Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Báo cáo tài chính
Năm 2025

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Tân Định, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38 205.944 – 38 205.947;
Fax: (028).38 205.942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**05 – 06**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2025	11 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2025	14 – 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2025	17 – 18
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2025	19 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 07 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

Trụ sở chính tại Hà Nội: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Công ty có 02 chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP.Hồ Chí Minh.
- **Chi nhánh Đà Nẵng**: Số 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Kenji Nakanishi	Thành viên
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/07/2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/07/2025)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình thu nhập toàn diện riêng, tình hình tài chính riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Nguyễn Điệp Tùng

Số: 65 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT)

Kính gửi:
- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 kèm theo của ***Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT*** được lập ngày 25 tháng 02 năm 2026 từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025; Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2025; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2025; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của ***Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT*** cho năm 2025 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms
29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Thế Đường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**13.750.838.979.456**	**9.580.161.791.615**
I. Tài sản tài chính	**110**		**13.746.420.453.894**	**9.574.610.342.486**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	2.913.630.824.055	565.564.523.996
1.1. Tiền	111.1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	2.508.787.157.290	1.914.035.124.647
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	8.248.145.852.555	7.068.146.259.945
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Các khoản phải thu	117		82.694.785.252	32.363.945.074
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.1	82.694.785.252	32.363.945.074
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		305.030.975	72.835.969
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		82.389.754.277	32.291.109.105
8. Trả trước cho người bán	118		679.500.760	2.241.349.233
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.2	2.015.523.494	2.257.938.624
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.4	1.551.836.664	1.060.292.143
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(199.410.000)	(173.475.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**4.418.525.562**	**5.551.449.129**
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1.032.362.460	1.334.990.049
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	2.396.437.017	3.143.226.089
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	80.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			519.111
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		980.926.085	991.913.880
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**168.842.075.462**	**179.399.308.818**
II. Tài sản cố định	**220**		**132.796.703.401**	**142.596.719.735**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	A.7.10	**113.103.635.393**	**122.365.384.893**
- Nguyên giá	222		263.837.973.219	262.174.298.013
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223a		(150.734.337.826)	(139.808.913.120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	A.7.11	**19.693.068.008**	**20.231.334.842**
- Nguyên giá	228		44.912.945.438	44.912.945.438
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229a		(25.219.877.430)	(24.681.610.596)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**36.045.372.061**	**36.802.589.083**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		923.099.800	1.221.270.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	5.046.824.671	5.525.991.266
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.075.447.590	30.055.327.247
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.919.681.054.918**	**9.759.561.100.433**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**9.499.714.583.644**	**5.641.592.000.542**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**9.499.714.583.644**	**5.641.592.000.542**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.26	8.758.100.000.000	5.475.933.586.028
1.1.Vay ngắn hạn	312		8.758.100.000.000	5.475.933.586.028
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		9.814.216.160	7.371.171.602
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.24	1.223.739.036	971.133.640
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		4.718.575.000	4.079.400.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.22	73.436.461.163	30.681.520.777
11. Phải trả người lao động	323		21.342.325.618	21.214.075.313
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.134.524.652	2.031.858.427
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.23	21.499.330.495	9.246.767.305
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.25	506.593.705.503	6.242.575.206
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		100.851.706.017	83.819.912.244
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**4.419.966.471.274**	**4.117.969.099.891**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.419.966.471.274**	**4.117.969.099.891**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.465.062.838.150	3.059.276.408.150
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		82.748.150	82.748.150
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.30	954.903.633.124	1.058.692.691.741
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		576.015.898.965	573.193.957.927
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		378.887.734.159	485.498.733.814
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	**440**		**13.919.681.054.918**	**9.759.561.100.433**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		346.498.009	305.919.366
7. Cổ phiếu quỹ (số lượng)	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.13	401.061.950.000	463.004.470.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.14	1.722.676.440.000	206.674.730.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.15	35.747.373.012.145	32.467.423.084.975
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		33.791.343.565.245	30.915.187.615.975
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		426.953.920.000	111.405.300.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		1.122.311.090.000	1.133.522.100.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		10.482.190.000	10.715.400.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		396.282.246.900	296.592.669.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.16	29.941.320.000	348.008.990.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		2.661.400.000	2.662.400.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		27.279.920.000	345.346.590.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.17	440.811.306.525	332.380.238.600
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.18	60.760.470.000	56.090.720.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
7. Tiền gửi của khách hàng	026		3.385.534.016.503	2.775.500.118.801
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.7.19	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.20	2.160.111.300	1.896.647.800
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.28	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		28.812.927.107	46.588.622.148
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.160.111.300	1.896.647.800

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Điệp Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		157.758.123.718	245.487.971.843
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B7.32.1	93.246.869.919	2.517.884.655
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	B7.32.2	(106.611.366.554)	150.503.304.470
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B7.32.3.1	171.122.620.353	92.466.782.718
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B7.32.3.3	753.622.810.833	589.269.375.765
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		215.508.563.439	250.438.462.655
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		558.836.092	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		13.591.833.214	13.221.047.441
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		19.251.565.091	12.561.057.592
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		44.934.544.886	36.495.235.764
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.32.4	581.823.729	275.380.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	**20**		**1.205.808.101.002**	**1.147.748.531.060**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2.582.928.827	910.110.023
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B7.32.1	2.583.295.726	912.095.500
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	B7.32.2	(366.899)	(1.985.477)
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.34	368.502.691.100	178.997.567.556
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		838.542.324	416.058.645
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.34	187.063.982.170	180.559.800.828
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B7.34	497.064.438	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B7.34	17.663.893.732	12.090.861.932
2.10. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.34	23.954.622.477	18.007.016.134
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.34	18.999.875.238	14.583.323.095
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**620.103.600.306**	**405.564.738.213**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B7.33	9.261.788.347	8.827.691.678
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**9.261.788.347**	**8.827.691.678**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.4. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B7.35**	**85.552.355.407**	**89.837.818.690**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	**70**		**509.413.933.636**	**661.173.665.835**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B7.36	69.911.509.456	58.101.747.592
8.2. Chi phí khác	72	B7.37	68.631.862.267	56.102.146.282
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**1.279.647.189**	**1.999.601.310**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**510.693.580.825**	**663.173.267.145**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		617.304.580.480	512.667.977.198
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(106.610.999.655)	150.505.289.947
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**113.939.306.003**	**95.855.772.808**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B7.38	113.939.306.003	95.855.772.808
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**396.754.274.822**	**567.317.494.337**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303			
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B7.39	1.161	1.732
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1.161	1.732

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Điệp Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**510.693.580.825**	**663.173.267.145**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(34.619.492.527)**	**34.859.019.826**
- Khấu hao TSCĐ	03		15.527.591.330	19.145.813.755
- Các khoản dự phòng	04		25.935.000	15.150.000
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(74.373.685)	(57.407.407)
- Dự thu tiền lãi	08		(50.098.645.172)	15.755.463.478
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(366.899)**	**(1.985.477)**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(366.899)	(1.985.477)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**106.611.366.554**	**(150.503.304.470)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		106.611.366.554	(150.503.304.470)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1.458.719.993.555)**	**(3.505.326.135.568)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(701.363.032.298)	(414.216.654.670)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1.179.999.592.610)	(1.674.066.439.441)
- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(232.195.006)	155.222.403
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		242.415.130	597.308.368
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		1.081.810.858	1.188.339.443
- Tăng giảm các tài sản khác	40		302.627.589	40.225.599
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		14.695.607.748	4.982.930.767
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		1.225.955.667	(4.438.232.424)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(74.256.778.709)	(99.881.896.967)
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		252.605.396	529.049.673
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		102.666.225	283.930.182
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		3.072.413.092	2.173.905.105
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		128.250.305	527.056.741
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		500.326.629.297	(1.300.275.558.889)
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		861.290.770	251.000.000
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(25.160.667.009)	(23.176.321.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(876.034.905.602)**	**(2.957.799.138.544)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.745.103.400)	(6.250.516.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		91.902.089	57.407.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(5.653.201.311)**	**(6.193.109.077)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		99.884.000.000	55.299.500.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		20.739.389.769.359	14.160.228.112.821
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*73.1*			
3.2. Tiền vay khác	*73.2*		*20.739.389.769.359*	*14.160.228.112.821*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(17.457.223.355.387)	(11.832.396.362.486)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*74.1*			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*74.2*			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		*(17.457.223.355.387)*	*(11.832.396.362.486)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(152.296.007.000)	(106.931.808.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**3.229.754.406.972**	**2.276.199.441.835**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**2.348.066.300.059**	**(687.792.805.786)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**565.564.523.996**	**1.253.357.329.782**
- Tiền	101.1		155.685.498.972	415.357.329.782
- Các khoản tương đương tiền	101.2		409.879.025.024	838.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**2.913.630.824.055**	**565.564.523.996**
- Tiền	103.1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
- Các khoản tương đương tiền	103.2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		191.373.651.523.476	146.823.476.127.761
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(192.469.773.889.509)	(147.264.955.221.619)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		1.726.416.162.428	(218.022.068.369)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(20.523.362.193)	(14.783.796.220)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.979.735.896.233	1.671.520.938.337
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.979.472.432.733)	(1.669.999.809.487)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**610.033.897.702**	**(672.763.829.597)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**2.775.500.118.801**	**3.448.263.948.398**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2.773.603.471.001	3.447.888.429.448
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.896.647.800	375.518.950
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**3.385.534.016.503**	**2.775.500.118.801**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	C7.40	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	C7.40	2.160.111.300	1.896.647.800
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Điệp Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.145.732.618.150	3.059.276.408.150	913.543.790.000		405.786.430.000		3.059.276.408.150	3.465.062.838.150
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (*)		2.145.649.870.000	3.059.193.660.000	913.543.790.000		405.786.430.000		3.059.193.660.000	3.464.980.090.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		82.748.150	82.748.150					82.748.150	82.748.150
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu									
1.6.Cổ phiếu quỹ									
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
4.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
6.Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
7. Lợi nhuận chưa phân phối		1.498.203.140.705	1.058.692.691.741	576.884.281.028	1.016.394.729.992	576.199.578.519	679.988.637.136	1.058.692.691.741	954.903.633.124
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (**)		1.163.209.696.838	573.193.957.927	416.812.204.390	1.006.827.943.301	503.365.274.477	500.543.333.439	573.193.957.927	576.015.898.965
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		334.993.443.867	485.498.733.814	160.072.076.638	9.566.786.691	72.834.304.042	179.445.303.697	485.498.733.814	378.887.734.159
Cộng		**3.643.935.758.855**	**4.117.969.099.891**	**1.490.428.071.028**	**1.016.394.729.992**	**981.986.008.519**	**679.988.637.136**	**4.117.969.099.891**	**4.419.966.471.274**
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

Ghi chú:

(*) Khoản tăng của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết bao gồm:

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	(Số lượng CP: 30.590.243)	305.902.430.000	đồng
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	(Số lượng CP: 9.988.400)	99.884.000.000	đồng
		405.786.430.000	

(**) Khoản giảm của lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ bao gồm:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2025	41.681.220.439	đồng
- Cổ tức 2024 chia cho cổ đông bằng tiền mặt	152.959.683.000	đồng
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	305.902.430.000	đồng
	500.543.333.439	**đồng**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Diep Tung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 07 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 29/03/2022 và Quyết định số 13-2025/QĐ/HĐQT/FPTS ngày 15/07/2025.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK:

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn góp của Công ty tại ngày lập báo cáo là 3.464.980.090.000 đồng (Ba nghìn bốn trăm sáu mươi bốn tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP.Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

1.5. Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025: là 415 người.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch…) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM: được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự

phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay: được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc.

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản thời gian trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.
- Giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng (nếu có) được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT/BTC.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Không phát sinh.*

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 năm
- Phương tiện vận chuyển: 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm
- Phần mềm: 3-5 năm
- Quyền sử dụng đất:
    + Quyền sử dụng đất lâu dài: không có khấu hao
    + Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn: khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất.
- Tài sản cố định vô hình: 2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: *Không phát sinh.*

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: *Không phát sinh.*

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết): *Không phát sinh.*

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

Tổn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ cở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông Tư 210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ.

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.20. Báo cáo bộ phận:

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;...), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa

công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quĩ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quĩ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,…Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quĩ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	112.759.447	120.717.139
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.563.518.064.608	155.564.781.833
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.350.000.000.000	409.879.025.024
Cộng	**2.913.630.824.055**	**565.564.523.996**

Ghi chú (*): Toàn bộ khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/12/2025 hiện đang dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng.

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện năm 2025	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2025
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	2.605.905	105.556.693.750
- Trái phiếu	171.080.000	19.174.700.260.000
- Chứng khoán ngân quỹ		
- Chứng khoán khác	2.000	24.370.000
Cộng	**173.687.905**	**19.280.281.323.750**
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	16.271.334.819	381.717.089.771.330
- Trái phiếu	175.417	20.628.125.695
- Chứng khoán khác	889.252.738	1.383.917.260.960
Cộng	**17.160.762.974**	**383.121.635.157.985**

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	12.039.250.985	390.926.985.144	14.571.814.929	500.070.548.743
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.025.968.404	2.025.968.404	2.024.075.904	2.024.075.904
Trái phiếu (*)	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi (**)	126.181.703.742	126.181.703.742	732.000.000.000	732.000.000.000
Cộng	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**1.428.536.390.833**	**1.914.035.124.647**

Ghi chú:

(*): Trái phiếu có giá trị 1.100 tỷ đồng tại ngày 31/12/2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng.

(**) Trong đó giá trị tiền gửi có kỳ hạn cố định tại ngày 31/12/2025 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 76.181.703.742 đồng.

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ	*8.248.145.852.555*	*8.237.260.236.379*	*7.068.146.259.945*	*7.057.260.643.769*
Trong đó: *Cho vay giao dịch ký quỹ*	*7.430.869.619.855*	*7.419.984.003.679*	*6.650.578.286.459*	*6.639.692.670.283*

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

A.7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	***Cổ phiếu***	***14.065.219.389***	***392.952.953.548***	***378.891.655.515***	***3.921.356***	***392.952.953.548***	***16.595.890.833***	***502.094.624.647***	***485.503.022.069***	***4.288.255***	***502.094.624.647***
1.1	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD**	**12.039.250.985**	**390.926.985.144**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**390.926.985.144**	**14.571.814.929**	**500.070.548.743**	**485.503.022.069**	**4.288.255**	**500.070.548.743**
	MSH- Công ty cổ phần May Sông Hồng	10.946.813.906	389.400.000.000	378.453.186.094		389.400.000.000	13.454.983.050	498.787.640.000	485.332.656.950		498.787.640.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.092.437.079	1.526.985.144	438.469.421	3.921.356	1.526.985.144	1.116.831.879	1.282.908.743	170.365.119	4.288.255	1.282.908.743
1.2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**2.025.968.404**	**2.025.968.404**			**2.025.968.404**	**2.024.075.904**	**2.024.075.904**			**2.024.075.904**
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	25.968.404	25.968.404			25.968.404	24.075.904	24.075.904			24.075.904
2	***Trái phiếu***	***1.989.652.500.000***	***1.989.652.500.000***			***1.989.652.500.000***	***679.940.500.000***	***679.940.500.000***			***679.940.500.000***
3	***Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi***	***126.181.703.742***	***126.181.703.742***			***126.181.703.742***	***732.000.000.000***	***732.000.000.000***			***732.000.000.000***
II	**AFS**										
	Cộng	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**2.508.787.157.290**	**1.428.536.390.833**	**1.914.035.124.647**	**485.503.022.069**	**4.288.255**	**1.914.035.124.647**

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính		
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
Cộng	**(10.885.616.176)**	**(10.885.616.176)**

A. 7.5. Các khoản phải thu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
A. 7.5.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Phải thu tiền lãi - giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	*305.030.975*	*72.835.969*
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ, lãi trái phiếu và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	*82.389.754.277*	*32.291.109.105*
Cộng	**82.694.785.252**	**32.363.945.074**
A. 7.5.2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**2.015.523.494**	**2.257.938.624**
7.5.2.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	*668.927.397*	*424.805.721*
7.5.2.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD		
7.5.2.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK		
7.5.2.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác	*1.325.824.000*	*1.544.050.000*
7.5.2.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	*18.596.414*	*10.185.672*
7.5.2.6 Phải thu dịch vụ khác	*2.175.683*	*278.897.231*
A. 7.5.3. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
A. 7.5.4. Phải thu khác	**1.551.836.664**	**1.060.292.143**

A. 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối năm					Số đầu năm
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	215.150.000		173.475.000	25.935.000		199.410.000	173.475.000
	Công ty CP Lisemco	*71.500.000*		*71.500.000*			*71.500.000*	*71.500.000*
	Công ty CP May Phú Thành	*13.200.000*		*13.200.000*			*13.200.000*	*13.200.000*
	Công ty CP Tập đoàn Đầu tư EDX	*16.500.000*		*16.500.000*			*16.500.000*	*16.500.000*
	Công ty CP Thông Quảng Ninh	*7.700.000*		*7.700.000*			*7.700.000*	*7.700.000*
	Công ty CP Thương mại Hà Tây	*13.200.000*		*13.200.000*			*13.200.000*	*13.200.000*
	Công ty CP Anh ngữ APAX	*32.850.000*		*22.995.000*	*9.855.000*		*32.850.000*	*22.995.000*
	Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á	*13.200.000*		*9.240.000*	*3.960.000*		*13.200.000*	*9.240.000*
	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công Nghiệp	*22.000.000*		*13.640.000*	*5.720.000*		*19.360.000*	*13.640.000*
	Công ty CP Cơ giới và xây lắp số 9	*14.000.000*			*4.200.000*		*4.200.000*	
	Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghiệp Bảo Thư	*11.000.000*		*5.500.000*	*2.200.000*		*7.700.000*	*5.500.000*
	Cộng	**215.150.000**		**173.475.000**	**25.935.000**		**199.410.000**	**173.475.000**

A.7.7. Hàng tồn kho	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vật tư văn phòng	1.032.362.460	1.334.990.049
Cộng	**1.032.362.460**	**1.334.990.049**

A.7.8. Chi phí trả trước	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn *(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai sở, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)*	2.396.437.017	3.143.226.089
b. Chi phí trả trước dài hạn *(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kí số, sửa chữa nhà cửa...)*	5.046.824.671	5.525.991.266
Cộng	**7.443.261.688**	**8.669.217.355**

A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Tiền nộp ban đầu	10.120.000.000	10.120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.482.731.824	14.482.731.824
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	5.472.715.766	5.452.595.423
Cộng	**30.075.447.590**	**30.055.327.247**

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**168.659.560.363**	**1.659.266.200**	**2.323.000.000**	**89.532.471.450**	**262.174.298.013**
- Mua trong năm				5.745.103.400	5.745.103.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				4.081.428.194	4.081.428.194
Số dư cuối năm	**168.659.560.363**	**1.659.266.200**	**2.323.000.000**	**91.196.146.656**	**263.837.973.219**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**55.921.270.608**	**1.659.266.200**	**2.323.000.000**	**79.905.376.312**	**139.808.913.120**
- Khấu hao trong năm	6.745.003.218			8.244.321.278	14.989.324.496
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				4.063.899.790	4.063.899.790
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**62.666.273.826**	**1.659.266.200**	**2.323.000.000**	**84.085.797.800**	**150.734.337.826**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	112.738.289.755			9.627.095.138	122.365.384.893
- Tại ngày cuối năm	105.993.286.537			7.110.348.856	113.103.635.393
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.390.622.344 đồng.

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**19.257.558.796**	**7.217.666.013**	**18.070.143.729**	**367.576.900**	**44.912.945.438**
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**19.257.558.796**	**7.217.666.013**	**18.070.143.729**	**367.576.900**	**44.912.945.438**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**1.053.834.723**	**7.217.666.013**	**16.042.532.960**	**367.576.900**	**24.681.610.596**
- Khấu hao trong năm	131.630.609		406.636.225		538.266.834
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**1.185.465.332**	**7.217.666.013**	**16.449.169.185**	**367.576.900**	**25.219.877.430**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	18.203.724.073		2.027.610.769		20.231.334.842
- Tại ngày cuối năm	18.072.093.464		1.620.974.544		19.693.068.008
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.621.091.442 đồng.

Ghi chú (*): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m2 theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013). 8.800.000.000

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Hồ Chí Minh - Tầng 3, tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m2 và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m2, theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HĐ-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT). 4.691.451.796

- Giá trị quyền sử dụng đất trụ sở FPTS Hà Nội - Số 52, đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, Tp. Hà Nội (tổng diện tích 941,73 m2, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 13/07/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00587 cấp ngày 06/08/2014). 5.766.107.000

A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinnec	172.000.000	172.000.000
Cộng	**172.000.000**	**172.000.000**

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	401.061.950.000	463.004.470.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
Cộng	**401.061.950.000**	**463.004.470.000**

A.7.14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của CTCK - OTC	502.676.440.000	2.674.730.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của CTCK - OTC	1.100.000.000.000	120.000.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Tự do chuyển nhượng	120.000.000.000	84.000.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Hạn chế chuyển nhượng		
Cộng	**1.722.676.440.000**	**206.674.730.000**

A.7.15. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	33.791.343.565.245	30.915.187.615.975
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	426.953.920.000	111.405.300.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.122.311.090.000	1.133.522.100.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.482.190.000	10.715.400.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	396.282.246.900	296.592.669.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	**35.747.373.012.145**	**32.467.423.084.975**

A.7.16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.661.400.000	2.662.400.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	27.279.920.000	345.346.590.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**29.941.320.000**	**348.008.990.000**

A.7.17. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	440.811.306.525	332.380.238.600
Cộng	**440.811.306.525**	**332.380.238.600**

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	60.760.470.000	56.090.720.000
Cộng	**60.760.470.000**	**56.090.720.000**

A.7.19. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.812.927.107	46.588.622.148
2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**3.383.373.905.203**	**2.773.603.471.001**

A.7.20. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.160.111.300	1.896.647.800
Cộng	**2.160.111.300**	**1.896.647.800**

A.7.21.Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	5.033.376.500	4.369.700.500
Cộng	**5.033.376.500**	**4.369.700.500**

A.7.22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	54.735.285.838	15.052.758.544
- Thuế Thu nhập cá nhân	15.912.581.120	14.257.605.893
- Các loại thuế khác	2.788.594.205	1.371.156.340
Cộng	**73.436.461.163**	**30.681.520.777**

A.7.23. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản, lãi vay cho giao dịch ký quỹ	21.499.330.495	9.246.767.305
Cộng	**21.499.330.495**	**9.246.767.305**

A.7.24. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
CN CT TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	968.886.432	685.088
Công ty CP Công Nghệ An Ninh Không Gian Mạng Việt Nam	168.000.000	
Công ty TNHH VNCREATIVE	27.864.000	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	15.120.000	63.125.260
Chi nhánh Công ty TNHH Lavie -tại HN	12.971.880	21.875.400
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Thăng Hoa	10.980.000	
Nguyễn Việt An	7.777.777	
Công ty CP DV Công Nghệ TSC VN	6.701.400	8.212.400
Công ty CP Di Chuyển Xanh và Thông Minh GSM	4.541.047	
Công ty CP Viễn Thông FPT	896.500	35.346.500
Công ty TNHH Dịch Vụ Tin Học FPT		515.680.000
Công ty TNHH Phần Mềm FPT		250.000.800
Công ty CP Truyền Thông Tổng Hợp 24		46.980.000
Công ty TNHH TM&DV Green Star Hà Nội		17.250.000
Công ty CP Thực phẩm An toàn Tâm Thành		4.223.775
Công ty CP Hai Bốn Bảy		3.640.017
Công ty TNHH Đầu Tư Dầu Khí Hà Nội		2.264.400
Công ty TNHH Vận Tải Công Nghệ Mai Linh Hà Nội		1.850.000
Cộng	**1.223.739.036**	**971.133.640**

A.7.25. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	5.033.376.500	4.369.700.500
- Phải trả các Ngân hàng (đặt cọc thực hiện hợp đồng môi giới trái phiếu Chính phủ và các chứng chỉ tiền gửi)	501.560.329.003	1.872.874.706
Cộng	**506.593.705.503**	**6.242.575.206**

A.7.26. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong năm hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay ngân hàng trong nước	**Dưới 7,8%**	**4.540.000.000.000**	**19.296.600.000.000**	**15.618.000.000.000**	**8.218.600.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành			450.000.000.000		450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN- VIB		650.000.000.000	2.000.000.000.000	1.150.000.000.000	1.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		400.000.000.000	1.932.000.000.000	1.832.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Thăng Long		730.000.000.000	1.725.000.000.000	1.710.000.000.000	745.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		800.000.000.000	2.500.000.000.000	2.945.000.000.000	355.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng-VPBANK		600.000.000.000	3.730.000.000.000	3.530.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		110.000.000.000	747.800.000.000	710.000.000.000	147.800.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu		500.000.000.000	1.833.000.000.000	1.230.000.000.000	1.103.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Thanh Xuân		450.000.000.000	2.378.800.000.000	1.711.000.000.000	1.117.800.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)		300.000.000.000	2.000.000.000.000	800.000.000.000	1.500.000.000.000
Vay các tổ chức, cá nhân khác trong nước	**Dưới 7,1%**	**935.933.586.028**	**1.442.789.769.359**	**1.839.223.355.387**	**539.500.000.000**
Cộng		**5.475.933.586.028**	**20.739.389.769.359**	**17.457.223.355.387**	**8.758.100.000.000**

A.7.27. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	28.812.927.107	46.588.622.148
Cộng	**3.383.373.905.203**	**2.773.603.471.001**

A.7.28. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Phải trả phí môi giới chứng khoán	668.927.397	424.805.721
2.Phải trả phí lưu ký chứng khoán	18.596.414	10.185.672
3.Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	**687.523.811**	**434.991.393**

A.7.29. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Phải trả nghiệp vụ margin		
2.Phải trả gốc margin	**7.430.869.619.855**	**6.650.578.286.459**
2.1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	7.430.869.619.855	6.650.578.286.459
2.2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả lãi margin	**15.291.626.890**	**14.843.382.524**
3.1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	15.291.626.890	14.843.382.524
3.2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**817.581.263.675**	**417.640.809.455**
4.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	817.276.232.700	417.567.973.486
a.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	817.276.232.700	417.567.973.486
b.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	305.030.975	72.835.969
a.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	305.030.975	72.835.969
b.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**8.263.742.510.420**	**7.083.062.478.438**

A.7.30. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	576.015.898.965	573.193.957.927
2.Lợi nhuận chưa thực hiện	378.887.734.159	485.498.733.814
Cộng	**954.903.633.124**	**1.058.692.691.741**

A.7.31. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**Năm 2025**	**Năm 2024**
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	**573.193.957.927**	**1.163.209.696.838**
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm		
3. Lãi đã thực hiện năm nay	**503.365.274.477**	**416.812.204.390**
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1+2+3)	**1.076.559.232.404**	**1.580.021.901.228**
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	**41.681.220.439**	**41.301.159.801**
5.1 Quỹ dự trữ điều lệ		
5.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		
5.3 Qũy khen thưởng phúc lợi	*41.681.220.439*	*41.301.159.801*
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	**458.862.113.000**	**965.526.783.500**

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.32. Thu nhập

B 7.32.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu quỹ, chứng chỉ quỹ	2.607.105		105.555.938.750	13.945.504.060	91.771.511.906	91.771.511.906	(15.900.845)
2	Trái phiếu	85.990.000		9.691.973.580.000	9.693.014.680.000	(1.041.100.000)	(1.041.100.000)	1.621.690.000
3	Chứng chỉ tiền gửi	7.490.000		749.657.548.636	749.724.386.349	(66.837.713)	(66.837.713)	
	Tổng cộng	**96.087.105**		**10.547.187.067.386**	**10.456.684.570.409**	**90.663.574.193**	**90.663.574.193**	**1.605.789.155**

B7.32.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	**B**	**C**	**D**	**E=D-C**	**F**	**G=E-F**
I	**Loại FVTPL**	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**378.887.734.159**	**485.498.733.814**	**(106.610.999.655)**
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	12.039.250.985	390.926.985.144	378.887.734.159	485.498.733.814	(106.610.999.655)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.025.968.404	2.025.968.404			
3	Trái phiếu	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000			
4	Công cụ thị trường tiền tệ	126.181.703.742	126.181.703.742			
5	Chứng quyền					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	**Loại HTM**					
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**					
IV	**Loại AFS**					
	Cộng	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**378.887.734.159**	**485.498.733.814**	**(106.610.999.655)**

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2025 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

B7.32.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	**171.122.620.353**	**92.466.782.718**
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	90.154.909.349	41.591.673.934
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	80.967.711.004	50.875.108.784
2. Từ tài sản tài chính HTM		
3. Từ các khoản cho vay	**753.622.810.833**	**589.269.375.765**
4. Từ AFS		
Tổng cộng	**924.745.431.186**	**681.736.158.483**

B7.32.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu đại lý đấu giá		
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	58.633.729	91.500.000
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	30.700.000	40.800.000
4	Doanh thu khác	492.490.000	143.080.000
Cộng		**581.823.729**	**275.380.000**

B7.33. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.261.788.347	8.827.691.678
Cộng		**9.261.788.347**	**8.827.691.678**

B 7.34. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	187.063.982.170	180.559.800.828
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	497.064.438	
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.663.893.732	12.090.861.932
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.954.622.477	18.007.016.134
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.999.875.238	14.583.323.095
6	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	368.502.691.100	178.997.567.556
Cộng		**616.682.129.155**	**404.238.569.545**

B 7.35. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí lương và khác khoản khác theo lương	44.752.072.526	46.669.376.696
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.334.989.700	3.230.317.000
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	277.564.064	288.663.640
4	Chi phí vật tư văn phòng	2.776.525.862	2.910.192.385
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	12.387.739.823	14.791.959.358
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	16.312.854	20.936.084
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.607.142.707	20.262.129.160
8	Chi phí khác	1.400.007.871	1.664.244.367
	Cộng	**85.552.355.407**	**89.837.818.690**

B 7.36. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	91.902.089	57.407.407
2	Doanh thu bán Token card	155.804.330	94.436.460
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	1.478.264.161	1.368.314.737
4	Thu nhập khác	68.185.538.876	56.581.588.988
	Cộng	**69.911.509.456**	**58.101.747.592**

B 7.37. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay	Năm trước
1	Lỗ bán thanh lý TSCĐ	17.528.404	
2	Phạt do vi phạm hành chính	27.343.919	177.505.400
3	Chi phí Token card	168.459.600	113.017.200
4	Phí chuyển tiền của nhà đầu tư	1.478.633.544	1.367.170.262
5	Chi phí khác	66.939.896.800	54.444.453.420
	Cộng	**68.631.862.267**	**56.102.146.282**

B 7.38. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
1	***Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành***		
1.1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	113.866.941.113	95.854.572.808
1.2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	72.364.890	1.200.000
1.3	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	113.939.306.003	95.855.772.808
2	***Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại***		

B 7.39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	396.754.274.822	567.317.494.337
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	396.754.274.822	567.317.494.337
Quỹ khen thưởng phúc lợi		41.681.220.439
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	341.681.685	303.532.120
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.161	1.732

Ghi chú: *Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 được trích vào năm 2025, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.*

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.40. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Tiền gửi ngân hàng cuối		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2.160.111.300	1.896.647.800
	Tổng	**3.385.534.016.503**	**2.775.500.118.801**

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có

E. Những thông tin khác:

E.7.41.1. Thông tin so sánh: Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2025 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E.7.41.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Ngày 16/01/2026, Chủ tịch HĐQT ông Nguyễn Văn Dũng, đã có đơn xin từ nhiệm vị trí thành viên HĐQT kể từ thời điểm được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty CP Chứng Khoán FPT chấp thuận theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

E.7.41.3. Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Bên có liên quan
Công ty Cổ Phần May Sông Hồng	Bên có liên quan (từ ngày 23/07/2025)
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Trong năm 2025, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

STT	Các bên liên quan	Giao dịch	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
b.1 Phải thu (Doanh thu)				**48.911.656.716**	**48.911.656.716**	
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Thu Phí lưu ký, phí chuyển tiền		50.759.614	50.759.614	
2	Công ty CP FPT	Cung cấp dịch vụ tư vấn công bố thông tin và cung cấp cổng Quan hệ nhà đầu tư trực tuyến EzIR; Dịch vụ trả hộ cổ tức; Dịch vụ quản lý cổ đông chưa tái lưu ký		90.897.102	90.897.102	
3	Công ty CP May Sông Hồng (Bên liên quan từ ngày 23/07/2025)	Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp		770.000.000	770.000.000	
		Nhận cổ tức bằng tiền mặt		48.000.000.000	48.000.000.000	
b.2 Phải thu (Trả trước cho nhà cung cấp)				**608.403.960**		**608.403.960**
1	Công ty TNHH FPT IS	Trả trước cho người bán		608.403.960		608.403.960
b.3 Phải trả (Chi phí)				**3.565.594.040**	**3.565.594.040**	
1	Công ty TNHH FPT IS	Mua thiết bị tin học, dịch vụ bảo hành, dịch vụ tin học		3.565.594.040	3.565.594.040	

c. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở mục E.7.41.3.b ở trên, trong năm Công ty phát sinh thêm thông tin với các bên liên quan khác như sau:

		Giá trị (VND)	
		Năm nay	**Năm trước**
* ***Thù lao của HĐQT***			
Ông Trần Thanh Tùng	- Thành viên HĐQT	120.000.000	96.000.000
Chủ tịch HĐQT và thành viên khác của Hội đồng quản trị không nhận thù lao			
* ***Lương của Ban Tổng Giám đốc***			
Thành viên của Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Điệp Tùng	- Tổng Giám đốc	791.340.000	886.380.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	- Phó Tổng Giám đốc	396.940.000	680.580.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	- Phó Tổng Giám đốc	572.040.000	649.080.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	- Phó Tổng Giám đốc	169.150.000	
		1.929.470.000	**2.216.040.000**

* ***Mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty***

Tên	Chức danh	Năm nay		Năm trước	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc	161.100	1.611.000.000	160.150	1.601.500.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	529.600	5.296.000.000	154.100	1.541.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	534.900	5.349.000.000	324.300	3.243.000.000
Trịnh Thanh Hằng	Người được ủy quyền CBTT	209.800	2.098.000.000	110.700	1.107.000.000

E. 7.41.4. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ứng trước cổ tức.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thu Chung	Nguyễn Thị Sơn	Nguyễn Điệp Tùng

FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Audited Financial Statements
For the year 2025

Audited by:

SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)
Address: No. 29 Vo Thi Sau, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Tel: (028) 38 205 944- 8 205 947
Fax: 38 205 942

CONTENTS **Page**

Report of the Board of Management	**03 – 04**
Independent Auditors' Report	**05 – 06**
Audited Financial Statements	
Separate Statement of Financial Position as at 31st December 2025	07 – 10
Separate Income Statement for the year 2025	11 – 13
Separate Cash Flows Statement for the year 2025	14 – 16
Separate Statement of Changes in Owner's Equity for the year 2025	17 – 18
Notes to the Separate Financial Statement for the year 2025	19 – 46

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of **FPT Securities Joint Stock Company** (hereinafter called the "Company") presents its report and the Company's financial statements for the year 2025.

FPT Securities Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 59/UBCK- GP dated 13th July, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.47/GPDC-UBCK dated 15th July 2025 issued by State Security Commission of Vietnam. The Company operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate, first registered on 13th July 2007, registered for the sixth change on 05th August 2025 by Hanoi Department of Finance.

The main of activities of company: Securities.

The Company's main fields are:

- Securities brokerage service;
- Securities trading activities;
- Securities investment advisory service;
- Underwriting for share issues;
- Shareholders management and custody service.

The company's head office is located at No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.

The company's Branch: 02 branches

- **Ho Chi Minh Branch**: 3rd Floor, Building No 136 -138 Le Thi Hong Gam Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
- **Da Nang Branch**: No.100 Quang Trung Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, Viet Nam.

EVENTS SINCE THE BALANCE SHEET DATE:

There have been no significant events occurring after the balance sheet date, which would require adjustment or disclosures in the financial statements.

BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

Member of the Board of Directors:

Mr Nguyen Van Dung	Chairman
Mr Kenji Nakanishi	Member
Mr Nguyen Diep Tung	Member
Mr Do Son Giang	Member
Mr Tran Thanh Tung	Member

Members of the Board of Management:

Mr Nguyen Diep Tung	General Director
Mr Nguyen Van Dung	Deputy General Director (Dismissed on July 23, 2025)
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Deputy General Director
Ms Nguyen Thi Hanh	Deputy General Director (Appointed on July 23, 2025)

Member of the Audit Committee:

Mr Tran Thanh Tung	Chairman
Mr Do Son Giang	Member

AUDITORS

The auditors of Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Service Company (AASCS) have expressed their willingness to accept reappointment.

Statement of the Board of Management's responsibility in respect of the financial statements

The Board of Management is responsible for the financial statements which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of its separate income statement, separate statement of financial position, separate cash flow statement and separate statement of changes in owner's equity for the year 2025. In preparing those financial statements, management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;
- Prepare the financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities

The Board of Management is responsible for ensuring that the financial statements for the year 2025 reflect adequate and fairly the financial position of the company accordance with the Vietnamese Accounting System and comply with relevant statutory requirements.

Ha Noi City, 25th February 2026

On behalf of the Board of Management
General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Nguyen Diep Tung

No: 65 /BCKT/TC/2026/AASCS

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

(On the financial statements of FPT Securities Joint Stock Company

for the year 2025)

To: - Shareholders
- The Board of Directors of FPT Securities Joint Stock Company
- The Board of Management of FPT Securities Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of **FPT Securities Joint Stock Company**, prepared on 25th February 2026, from page 07 to 46, which comprise the separate financial position as at 31st December 2025, and the separate income statement, separate cash flows statement, separate statement of changes in owner's equity for the year 2025 and notes to the financial statement for the year 2025.

Responsibility of Board of Management

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with the accounting standards, the Vietnamese accounting system and legal regulations. Internal controls are made by Board of Management to ensure that the financial statements is presented without material misstatement, due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Auditing Standards. Those standards require us to comply with ethical requirements, to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonable estimations made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion's auditor

In our opinion, the financial statements of FPT Securities Joint Stock Company give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31st December 2025, as well as the separate income statement, separate cash flow statement and separate statement of changes in owner's equity of the Company for the year 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System and comply with relevant statutory requirements.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ho Chi Minh City, March 02nd 2026

Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Service Company Limited (AASCS)
Deputy General Director

Dinh The Duong
Certificate of Registration Audit Practice
No: 0342-2023-142-1

Auditor

Chu The Binh
Certificate of Registration Audit Practice
No: 1858-2023-142-1

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Currency: VND

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
A	B	C	1	2
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	**100**		**13.750.838.979.456**	**9.580.161.791.615**
I. Financial assets	**110**		**13.746.420.453.894**	**9.574.610.342.486**
1. Cash and cash equivalents	111	A.7.1	2.913.630.824.055	565.564.523.996
1.1. Cash on hand	111.1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
1.2. Cash equivalents	111.2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
2. Financial Assets at Fair Value through Profit and Loss (FVTPL)	112	A.7.3.1	2.508.787.157.290	1.914.035.124.647
4. Loans	114	A.7.3.2	8.248.145.852.555	7.068.146.259.945
6. Provision for impairment of financial and collateral assets	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Receivables	117		82.694.785.252	32.363.945.074
7.1. Receivable to sell the financial assets	117.1			
7.2. Receivables and accrual from dividend and interest income	117.2	A.7.5.1	82.694.785.252	32.363.945.074
7.2.1. Receivables from dividend and interest on the date of receipt	117.3		305.030.975	72.835.969
7.2.2. Accrual from dividend and interest is not the date of receipt	117.4		82.389.754.277	32.291.109.105
8. Advances to suppliers	118		679.500.760	2.241.349.233
9. Receivables from services provided by the Company	119	A.7.5.2	2.015.523.494	2.257.938.624
12. Other receivables	122	A.7.5.4	1.551.836.664	1.060.292.143
13. Provision for impairment of receivables	129	A.7.6	(199.410.000)	(173.475.000)
II. Other current assets	**130**		**4.418.525.562**	**5.551.449.129**
1. Advance payment	131			
2. Office supplies, tools, instruments	132	A.7.7	1.032.362.460	1.334.990.049
3. Short-term prepaid expenses	133	A.7.8a	2.396.437.017	3.143.226.089
4. Mortgages, collateral, short-term deposits	134		8.800.000	80.800.000
5. Value-added tax deductible	135			519.111
6. Taxes and receivables of the State	136		980.926.085	991.913.880
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**168.842.075.462**	**179.399.308.818**
I. Long-term financial assets	**210**			
II. Fixed assets	**220**		**132.796.703.401**	**142.596.719.735**
1. Tangible fixed assets	**221**	A.7.10	**113.103.635.393**	**122.365.384.893**
- Cost	222		263.837.973.219	262.174.298.013
- Accumulated depreciation	223a		(150.734.337.826)	(139.808.913.120)
2. Financial lease assets	**224**			
3. Intangible fixed assets	**227**	A.7.11	**19.693.068.008**	**20.231.334.842**
- Cost	228		44.912.945.438	44.912.945.438
- Accumulated depreciation	229a		(25.219.877.430)	(24.681.610.596)
IV. Construction in progress	**240**			
V. Other non-current assets	**250**		**36.045.372.061**	**36.802.589.083**
1. Mortgages, collateral, long - term deposits	251		923.099.800	1.221.270.570
2. Long-term prepaid expenses	252	A.7.8b	5.046.824.671	5.525.991.266
4. Payment for Settlement Assistance Fund	254	A.7.9	30.075.447.590	30.055.327.247
VI. Provision for impairment of long-term assets	**260**			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**13.919.681.054.918**	**9.759.561.100.433**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Currency: VND

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
A	B	C	1	2
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**9.499.714.583.644**	**5.641.592.000.542**
I. Current liabilities	**310**		**9.499.714.583.644**	**5.641.592.000.542**
1. Borrowings and short-term financial liabilities	311	A.7.26	8.758.100.000.000	5.475.933.586.028
1.1. Short-term borrowings	312		8.758.100.000.000	5.475.933.586.028
1.2. Short-term financial liabilities	313			
6. Payables to securities transaction	318		9.814.216.160	7.371.171.602
8. Short-term payment to suppliers	320	A.7.24	1.223.739.036	971.133.640
9. Short-term advance to customers	321		4.718.575.000	4.079.400.000
10. Taxes and payables to the State	322	A.7.22	73.436.461.163	30.681.520.777
11. Payables to employees	323		21.342.325.618	21.214.075.313
12. Employee benefits deductions	324		2.134.524.652	2.031.858.427
13. Short-term accrued expenses	325	A.7.23	21.499.330.495	9.246.767.305
17. Other short-term payables	329	A.7.25	506.593.705.503	6.242.575.206
18. Provisions for short-term payables	330			
19. Bonus and welfare fund	331		100.851.706.017	83.819.912.244
II. Non-current liabilities	**340**			
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**4.419.966.471.274**	**4.117.969.099.891**
I. Owners' equity	**410**		**4.419.966.471.274**	**4.117.969.099.891**
1. Paid-in capital	411		3.465.062.838.150	3.059.276.408.150
1.1. Owners equity	411.1		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
a. Common stock with voting rights	411.1a		3.464.980.090.000	3.059.193.660.000
b. Preferred stock	411.1b			
1.2. Share premium	411.2		82.748.150	82.748.150
1.3. Convertible bond - Equity component	411.3			
1.4. Owners' other equity	411.4			
1.5. Treasury shares	411.5			
2. Difference from revaluation of assets at fair value	412			
3. Foreign exchange differences	413			
4. Authorized capital reserve fund	414			
5. Financial reserve fund and operational risk	415			
6. Other funds under the owner's equity	416			
7. Undistributed profits	417	A.7.30	954.903.633.124	1.058.692.691.741
7.1. Realized profits	417.1		576.015.898.965	573.193.957.927
7.2. Unrealized profits	417.2		378.887.734.159	485.498.733.814
II. Funding sources and other funds	**420**			
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**13.919.681.054.918**	**9.759.561.100.433**

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
A	B	C	1	2
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	001			
2. Valued certificate under trust	002			
3. Hypothecated assets	003			
4. Bad debts treated	004	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Foreign currencies	005			
6. Outstanding shares	006		346.498.009	305.919.366
7. Treasury stock	007			
Vietnam Securities Depository of the Securities Company	008	A.7.13	401.061.950.000	463.004.470.000
9. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and have not transacted yet	009			
10. Awaiting financial assets of the Company	010			
12. Financial assets which have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository of the Company	012	A.7.14	1.722.676.440.000	206.674.730.000
13. Financial assets are entitled of the Securities Company	013			
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH CUSTOMERS				
1. Financial assets listed/registered transactions of Investors	021	A.7.15	35.747.373.012.145	32.467.423.084.975
a. Financial assets are traded and freely assignable	*021.1*		33.791.343.565.245	30.915.187.615.975
b. Financial assets are restrictedly assignable	*021.2*		426.953.920.000	111.405.300.000
c. Mortgaged financial assets	*021.3*		1.122.311.090.000	1.133.522.100.000
d. Financial asset are temporarily suspended and isolated	*021.4*		10.482.190.000	10.715.400.000
e. Financial assets awaiting settlement	*021.5*		396.282.246.900	296.592.669.000
f. Financial assets awaiting lending	*021.6*			
2. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted yet of Investor	022	A.7.16	29.941.320.000	348.008.990.000
a. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted, freely transferred yet	*022.1*		2.661.400.000	2.662.400.000
b. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted yet, limited to transfer	*022.2*		27.279.920.000	345.346.590.000
c. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted and pledged yet	*022.3*			
d. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and not transacted, blockaded or temporarily held	*022.4*			
3. Awaiting financial assets of Investors	023	A.7.17	440.811.306.525	332.380.238.600
4. Financial assets correct transaction errors of Investors	024.a			

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Items	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
A	B	C	1	2
5. Financial assets have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository by Investors	024.b			
6. Financial assets are entitled of Investors	025	A.7.18	60.760.470.000	56.090.720.000
7. Deposits of investors	026		3.385.534.016.503	2.775.500.118.801
7.1. Deposits of investors on securities trading managed by the Securities Company	027	A.7.19	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
7.2. Deposits from securities trading for customers	028			
7.3. Compensatory deposits and settlement of securities trading	029			
a. Compensatory deposits and settlement of securities trading of local Investors	029.1			
b. Compensatory deposits and settlement of securities trading of foreign Investors	029.2			
7.4. Deposit of the issuer of securities	030	A.7.20	2.160.111.300	1.896.647.800
8. Payable to Investors on deposits of securities trading under the method managed by securities company	031	A.7.28	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
8.1. Payable to local Investors on deposits of securities trading under the method managed by securities company	031.1		3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
8.2. Payable to foreign Investors on deposits of securities trading under the method managed by securities company	031.2		28.812.927.107	46.588.622.148
9. Payable to the issuer of securities	032			
10. Receivables of Customers on financial asset trading errors	033			
11. Payables of customers on financial assets trading errors	034			
12. Payable dividends, bond principal and interest	035		2.160.111.300	1.896.647.800

Ha Noi City, 25th February 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Diep Tung

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the year 2025

Currency: VND

Items	Codes	Notes	This year	Previous year
A	B	C	1	2
I. OPERATING INCOME				
1.1. Gain from Financial assets at Fair Value through Profit and Loss (FVTPL)	01		157.758.123.718	245.487.971.843
a. Gain from selling financial assets at FVTPL	01.1	B7.32.1	93.246.869.919	2.517.884.655
b. Gain from re-evaluation of financial assets at FVTPL	01.2	B7.32.2	(106.611.366.554)	150.503.304.470
c. Dividends, interests income from financial assets at FVTPL	01.3	B7.32.3.1	171.122.620.353	92.466.782.718
1.2. Interests from the holding investments to maturity date (HTM)	02			
1.3. Interests from loans and receivables	03	B7.32.3.3	753.622.810.833	589.269.375.765
1.4. Gain from available for sale (AFS) financial assets	04			
1.5. Gains from hedging derivatives	05			
1.6. Revenue from brokerage services	06		215.508.563.439	250.438.462.655
1.7. Revenue from guarantee, securities issuance agent	07		558.836.092	
1.8. Revenue from securities investment consultancy	08		13.591.833.214	13.221.047.441
1.9. Revenue from custody securities	09		19.251.565.091	12.561.057.592
1.10. Revenue from financial advisory activities	10		44.934.544.886	36.495.235.764
1.11.Revenue from other activities.	11	B7.32.4	581.823.729	275.380.000
Total of operating revenue (20 = 1->11)	**20**		**1.205.808.101.002**	**1.147.748.531.060**
II. OPERATING EXPENSE				
2.1. Loss from financial assets at Fair Value through Profit and Loss (FVTPL)	21		2.582.928.827	910.110.023
a. Loss from selling financial assets at FVTPL	21.1	B7.32.1	2.583.295.726	912.095.500
b. Loss from re-evaluation of financial assets at FVTPL (*)	21.2	B7.32.2	(366.899)	(1.985.477)
2.4. Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans	24	B7.34	368.502.691.100	178.997.567.556
2.6. Expenses for business operating	26		838.542.324	416.058.645
2.7. Expenses for brokerage services	27	B7.34	187.063.982.170	180.559.800.828
2.8. Expenses for activities of guarantee, securities	28	B7.34	497.064.438	
2.9. Expenses for securities investment consultancy	29	B7.34	17.663.893.732	12.090.861.932
2.10. Expenses for custody securities	30	B7.34	23.954.622.477	18.007.016.134
2.11. Expenses for financial advisory services	31	B7.34	18.999.875.238	14.583.323.095
2.12. Other operating expenses.	32			
Total of operating costs (40 = 21->32)	**40**		**620.103.600.306**	**405.564.738.213**

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the year 2025

Currency: VND

Items	Codes	Notes	This year	Previous year
A	B	C	1	2
III. FINANCE INCOME				
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rate	41			
3.2. Revenue, accrual from non-fixed interest and	42	B7.33	9.261.788.347	8.827.691.678
Total of financial operations revenue (50 = 41->44)	**50**		**9.261.788.347**	**8.827.691.678**
IV. FINANCIAL EXPENSE				
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rate	51			
4.2. Interest expense	52			
4.4. Other financial expenses	55			
Total of financial expense (60 = 51->55)	**60**			
V. COST OF SALES	**61**			
VI. ADMINISTRATIVE EXPENSES OF SECURITIES COMPANY	**62**	**B7.35**	**85.552.355.407**	**89.837.818.690**
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**509.413.933.636**	**661.173.665.835**
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSE				
8.1. Other income	71	B7.36	69.911.509.456	58.101.747.592
8.2. Other expense	72	B7.37	68.631.862.267	56.102.146.282
Total of other profit (80= 71-72)	**80**		**1.279.647.189**	**1.999.601.310**
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	**90**		**510.693.580.825**	**663.173.267.145**
9.1. Realized profit	91		617.304.580.480	512.667.977.198
9.2. Unrealized profit	92		(106.610.999.655)	150.505.289.947
X. CORPORATE INCOME TAX	**100**		**113.939.306.003**	**95.855.772.808**
10.1. Current corporate income tax expense	100.1	B7.38	113.939.306.003	95.855.772.808
10.2. Deferred corporate income tax expense	100.2			
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	**200**		**396.754.274.822**	**567.317.494.337**
XII. OTHER COMPREHENSIVE PROFIT (LOSS) AFTER CORPORATE INCOME TAX	**300**			
12.1. Profit/(Loss) from re-evaluating financial assets ready for sale	301			
12.2. Profit/(Loss) from exchange rate difference for foreign activities	302			
12.3. Profit/(Loss) from re-evaluating fixed assets according to a reasonable value model of the company	303			
12.4. Other comprehensive profit/(loss)	304			
Total of comprehensive income	**400**			

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the year 2025

Currency: VND

Items	Codes	Notes	This year	Previous year
A	B	C	1	2
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	**500**			
13.1. Basic earnings per share (VND/1 share)	501	B7.39	1.161	1.732
13.2. Diluted earnings per share (VND/1 share)	502		1.161	1.732

Ha Noi City, 25th February 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Diep Tung

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(According to the indirect method)

Year 2025

Currency: VND

Items	Codes	Notes	This year	Previous year
A	B	C	1	2
I. Cash flow from operating activities	**0**			
1. Profit before Corporate Income Tax	**01**		**510.693.580.825**	**663.173.267.145**
2. Adjustments for the items:	**02**		**(34.619.492.527)**	**34.859.019.826**
- Depreciation of fixed assets	03		15.527.591.330	19.145.813.755
- Provisions	04		25.935.000	15.150.000
- Interest expense	06			
- Profit, loss from investment activities	07		(74.373.685)	(57.407.407)
- Accrued interests	08		(50.098.645.172)	15.755.463.478
- Other adjustments	09			
3. Increase non-monetary expenses	**10**		**(366.899)**	**(1.985.477)**
- Loss from re-evaluating of financial assets at FVTPL	11		(366.899)	(1.985.477)
4. Reduce non-monetary revenue	**18**		**106.611.366.554**	**(150.503.304.470)**
- Profit from re-evaluating of financial assets at FVTPL	19		106.611.366.554	(150.503.304.470)
5. Profits from business operations before changes in working capital	**30**		**(1.458.719.993.555)**	**(3.505.326.135.568)**
- Increase (decrease) in financial assets at FVTPL	31		(701.363.032.298)	(414.216.654.670)
- Increase (decrease) in loans	33		(1.179.999.592.610)	(1.674.066.439.441)
- Increase (decrease) the receivables and accrued dividends, interests of financial assets	36		(232.195.006)	155.222.403
- Increase (decrease) the receivables of services that Securities Company provides	37		242.415.130	597.308.368
- Increase (decrease) other receivables	39		1.081.810.858	1.188.339.443
- Increase (decrease) other assets	40		302.627.589	40.225.599
- Increase (decrease) the payable costs (excluding interests)	41		14.695.607.748	4.982.930.767
- Increase (decrease) the prepaid costs	42		1.225.955.667	(4.438.232.424)
- Corporate income tax paid	43		(74.256.778.709)	(99.881.896.967)
- Interest expenses paid	44			
- Increase (decrease) the payables	45		252.605.396	529.049.673
- Increase (decrease) deductions for employee benefits	46		102.666.225	283.930.182
- Increase (decrease) taxes and contributions to the State (excluding the paid corporate income tax)	47		3.072.413.092	2.173.905.105
- Increase (decrease) payable to employees	48		128.250.305	527.056.741
- Increase (decrease) other payables	50		500.326.629.297	(1.300.275.558.889)
- Proceeds from business activities	51		861.290.770	251.000.000
- Payments from business activities	52		(25.160.667.009)	(23.176.321.458)
Net cash flow from operating activities	**60**		**(876.034.905.602)**	**(2.957.799.138.544)**

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(According to the indirect method)

Year 2025

Currency: VND

Items	Codes	Notes	This year	Previous year
A	B	C	1	2
II. Cash flows from investing activities				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets, investment properties and other long term assets	61		(5.745.103.400)	(6.250.516.484)
2. Proceeds from liquidation and concession for sale of fixed assets and investment properties and other assets	62		91.902.089	57.407.407
Net cash flow from investing activities	***70***		***(5.653.201.311)***	***(6.193.109.077)***
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from the issuance of bonds, or capital contributed by shareholders	71		99.884.000.000	55.299.500.000
2. Repayment of capital contributed by Shareholders, redemption of issued shares	72			
3. Borrowing	73		20.739.389.769.359	14.160.228.112.821
3.1. Borrowing from Settlement Assistance Fund	*73.1*			
3.2. Other borrowing	*73.2*		20.739.389.769.359	14.160.228.112.821
4. Repayments of borrowings	74		(17.457.223.355.387)	(11.832.396.362.486)
4.1. Repayment principal borrowing to the settlement assistance fund	*74.1*			
4.2. Repayment of borrowings for financial assets	*74.2*			
4.3. Other repayments of borrowings	*74.3*		(17.457.223.355.387)	(11.832.396.362.486)
5. Payments for financial leases debts	75			
6. Dividends paid to shareholders	76		(152.296.007.000)	(106.931.808.500)
Net cash flow from financing activities	***80***		**3.229.754.406.972**	**2.276.199.441.835**
IV. Net decrease in cash during the period	**90**		**2.348.066.300.059**	**(687.792.805.786)**
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**101**		**565.564.523.996**	**1.253.357.329.782**
- Cash	101.1		155.685.498.972	415.357.329.782
- Cash equivalents	101.2		409.879.025.024	838.000.000.000
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	**103**		**2.913.630.824.055**	**565.564.523.996**
- Cash	103.1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
- Cash equivalents	103.2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
- The effect of exchange rate changes in foreign currency	104			

CASH FLOW FROM BROKERAGE ACTIVITIES, CUSTOMERS' AUTHORIZATION

Items	Codes	Notes	This year	Previous year
A	B	C	1	2
I. Cash flow from brokerage activities, customers' authorization				
1. Proceeds from the sale of brokerage securities to customers	1		191.373.651.523.476	146.823.476.127.761
2. Payment for the purchase of brokerage securities to customers	2		(192.469.773.889.509)	(147.264.955.221.619)
7. Receipt of deposits for payment of customers' securities transactions	7		1.726.416.162.428	(218.022.068.369)
11. Payment of customers' securities custody cost	11		(20.523.362.193)	(14.783.796.220)
12. Proceeds from stock trading errors	12			
13. Payment for stock trading errors	13			
14. Proceeds from securities issuers	14		1.979.735.896.233	1.671.520.938.337
15. Payment for securities issuers	15		(1.979.472.432.733)	(1.669.999.809.487)
Increase/decrease net cash in the period	***20***		**610.033.897.702**	**(672.763.829.597)**
II. Cash and cash equivalents at the beginning of the period of customers	**30**		**2.775.500.118.801**	**3.448.263.948.398**
Deposits in bank at the beginning of the period	31			
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		2.773.603.471.001	3.447.888.429.448
In which: deposit account				
- Deposits of securities issuers	35		1.896.647.800	375.518.950
In which: deposit account				
Cash equivalents	36			
The effect of exchange rate changes in foreign currency	37			
III. Cash and cash equivalents at the end of the period of customers (40 = 20 + 30)	**40**		**3.385.534.016.503**	**2.775.500.118.801**
Deposits in bank at the end of the period:	41			
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42	C7.40	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
In which: deposit account				
- Deposits of securities issuers	45	C7.40	2.160.111.300	1.896.647.800
In which: deposit account				
Cash equivalents	46			
The effect of exchange rate changes in foreign currency	47			

Ha Noi City, 25th February 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Diep Tung

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

For the year 2025

Currency: VND

Items	Codes	Opening balance		Increase/decrease in the period				Ending balance	
		Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Changes in owners' equity									
1. Share capital		2.145.732.618.150	3.059.276.408.150	913.543.790.000		405.786.430.000		3.059.276.408.150	3.465.062.838.150
1.1. Common shares with the voting rights (*)		2.145.649.870.000	3.059.193.660.000	913.543.790.000		405.786.430.000		3.059.193.660.000	3.464.980.090.000
1.2. Preferred shares									
1.3. Share premium		82.748.150	82.748.150					82.748.150	82.748.150
1.4. Bond swap option - capital contribution									
1.5. Other capital of Investor									
1.6. Treasury stocks									
2. Reserve fund of charter capital									
3. Financial reserve fund and operational risk									
4. Difference from revaluation of financial assets at fair value.									
5. The exchange rate differences									
6. Other Funds belonging to owners' capital									
7. Undistributed profit		1.498.203.140.705	1.058.692.691.741	576.884.281.028	1.016.394.729.992	576.199.578.519	679.988.637.136	1.058.692.691.741	954.903.633.124
7.1. Realized profit after tax (**)		1.163.209.696.838	573.193.957.927	416.812.204.390	1.006.827.943.301	503.365.274.477	500.543.333.439	573.193.957.927	576.015.898.965
7.2. Unrealized profit		334.993.443.867	485.498.733.814	160.072.076.638	9.566.786.691	72.834.304.042	179.445.303.697	485.498.733.814	378.887.734.159
Total		**3.643.935.758.855**	**4.117.969.099.891**	**1.490.428.071.028**	**1.016.394.729.992**	**981.986.008.519**	**679.988.637.136**	**4.117.969.099.891**	**4.419.966.471.274**
II. Other comprehensive income									
Total									

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

For the year 2025

Note

(*): Increasing of common shares with the voting rights includes:

- Issuance of shares to increase capital from owner's equity	(Number of shares: 30.590.243)	305.902.430.000	VND
- Issuance of shares under the employee option program	(Number of shares: 9.988.400)	99.884.000.000	VND
		405.786.430.000	

(**) Decrease of undistributed realized profit after tax includes:

- Appropriation for bonus and welfare fund according to the Resolution and Minutes of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders	41.681.220.439	VND
- Paying dividends for the year 2024 to shareholders in cash	152.959.683.000	VND
- Issuance of shares to increase capital from owner's equity	305.902.430.000	VND
	500.543.333.439	VND

Ha Noi City, 25th February 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Diep Tung

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year 2025

1. Corporate information

1.1. License for establishment and operation:

FPT Securities Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 59/UBCK- GP dated 13th July, 2007; Adjusted Business Registration Certificate No.47/GPDC-UBCK dated 15th July 2025 issued by State Security Commission of Vietnam. The Company operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate, first registered on 13th July 2007, registered for the sixth change on 05th August 2025 by Hanoi Department of Finance.

1.2. Contact address of the Company:

No.52, Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Ha Noi City.

1.3. Operation and organization terms of the Company: issued on 07/2007 and amending according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders dated 29/03/2022 and Decision No.13-2025/QĐ/HĐQT/FPTS dated 15/07/2025.

1.4. Main features of the operation of the Company:

- Capital scale of the Company:
Charter capital of the Company at the date of prepared financial statements is 3.464.980.090.000 VND (Three trillion four hundred sixty-four billion nine hundred eighty million ninety thousand Vietnamese dong).

- Investment restriction: the Company complies with regulations on investment restriction according to Circular No.121/2020/TT-BTC dated 30/12/2020 on establishment of the securities company.

- Structure of the Company:
. List of subsidiaries: none
. List of joint ventures, associated companies: none
. The subordinate units without the dependent legal entity status: none

- List of branches:
Ho Chi Minh City Branch: 3rd Floor, 136 Building – 138 Le Thi Hong Gam, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Da Nang Branch: No.100 Quang Trung Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, Vietnam.

1.5. The total number of employees of the Company as of 31/12/2025 is: 415 people.

2. Accounting period, currency used in accounting:

2.1. Accounting period:

a. Annual fiscal year of the Company begins from 01/01 and ends on 31/12.

b. The first fiscal year begins on July 13, 2007 with the issuance of the Certificate of Establishment of a Securities Company and ends on December 31, 2007.

2.2. Currency used in accounting: Vietnam dong.

3. Applied Accounting Standards and Regimes:

3.1. **Applied Accounting Regimes:** Accounting Regimes of the Securities Company shall be issued according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of Ministry of Finance, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of Ministry of Finance on modifying, replacing and supplementing the Appendix 02 and 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC.

3.2. **Declaration of compliance with Accounting standards and regimes:** Carry out accounting the Securities Company on the basic of compliance with the related Vietnamese accounting standards and

regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30/12/2014 of Ministry of Finance, Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27/12/2016 of Ministry of Finance on modifying, replacing and supplementing the Appendix 02 and 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC, the current Vietnamese corporate accounting regimes and related legal regulations.

3.3. Applied accounting form: Common diary.

4. Applied accounting policies

4.1. Principles of recording cashes or equivalent cashes

4.1.1. Recognition of capital in cash:

Cash and cash equivalents include the entire of existing amount of the Company (cash on hand, cash at bank), short-term investments with the withdrawal and maturity date within 3 months can convert easily into a certain amount and there is no risk in translating into money from the date of purchase the investment at the time of statement.

Investors' deposits on securities trading, clearing and settlement of securities trading, and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.1.2. The method of translating other currencies into the currency used in accounting:

To comply with current regulations on recognizing, evaluating and dealing with the exchange rate difference in the translation of other currencies into the currency used in accounting.

4.2. Accounting principles and methods of financial assets are recognized through the profit or loss and the holding investments to the maturity date, loans and receivables, financial assets available for sale, financial liabilities:

4.2.1. Principles of classification of financial assets and financial liabilities under the investment portfolio of the Company (in compliance with accounting standards and regimes and current regulations on Securities law):

4.2.1.1 Principles of classification of financial assets: (FVTPL, HTM, Loans, AFS)

The classification of financial assets shall be implemented according to Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Principles of classification of financial liabilities (Debts, debts of financial assets, convertible bonds, bonds issued, tax liabilities of financial assets, payables to seller, and liabilities arising in securities trading activities)

Comply with Accounting Standards and Regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Recognition principles and accounting method recognizes the value of revaluation of investments according to market price or reasonable price (in case there is no market price) (comply with current regulations of Securities law) or original price:

Accounting Law No.88/2015/QH13 takes effect from 01/01/2017, accordingly the Law issued regulations on applying the reasonable price principles for assets and liabilities that their values frequently fluctuate under the market price and can determine reliably.

4.2.2.1. Financial assets at fair value through profit/loss FVTPL are recognized initially under the original price (purchase price excludes the direct arising expenses from buying these financial assets). Purchase expenses (brokerage fee, transaction fee, etc.) will be recognized in transaction expenses from buying the financial assets of the separate income statement immediately after arising.

At the end of accounting period, FVTPL financial assets will be re-evaluated according to the market price or reasonable value. Differences increase or decreases from re-evaluating will be recognized in the Separate income statement at item "Difference increases due to revaluation of Financial assets through Profit/Loss " and item "Difference decreases due to revaluation of Financial assets at FVTPL"

4.2.2.2. Financial assets held to maturity HTM: will be determined the original value under the value of adding the direct arising costs from buying or arising these financial assets. After the initial recognition, financial assets HTM will be determined according to the expense of allocation by using the real interest method and will be considered the ability of impairment at the date of preparing the financial statement. The evaluation of impairment ability at the end of accounting period will be recognized in the separate income statement at item "Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans".

4.2.2.3. Loans: are determined the initial value under the original price. After the initial recognition, value of loans will be determined under the allocation value by using the real interest method and will be considered the ability of impairment at the date of preparing the financial statement. Provision of impairment of loans will be recognized in the separate income statement at item "Contingency cost of financial assets, handling losses of bad receivables, impairment of financial assets and costs of loans".

4.2.2.4. Financial assets available for sale AFS: will be determined the original value under the purchase price plus the direct arising costs from buying these financial assets. At the end of accounting period, AFS financial assets will be re-evaluated according to the market price or reasonable value. All profits or losses arise from re-evaluating the financial assets available for sale according to the market price and reasonable value will be recognized in the equity (Other separate performance results) at item "Profit/(Loss) from re-evaluating the financial assets available for sale".

4.2.3. Clearing principles of the financial assets and liabilities

4.2.4. Principles for stopping recognizing the financial assets and liabilities

Financial assets shall be stopped recognizing when the rights to receive cash flow from financial assets is invalid or when transferring financial assets together with the risks and benefits from that asset ownership rights to other units. Financial liabilities shall stop recognizing when unit's obligations were exempted, canceled or expired.

4.2.5. Principles of recognition and presentation of provisions for impairment of financial assets

At the date of making the financial statement, the company will mark the signs related to an asset impairment or a group of investments to make provision according to regulations at Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016 /TT-BTC.

For loans and margin transaction, the Company will make provisions for loans and margin transaction with the collateral value smaller than the principal.

Specific provision = (Balances of loans - Collateral assets value) x 100%.

The collateral assets value = The amount of securities securing the loans x Market price of the stock at the time of provision.

In which: Market price of the stock is presented at clause 4.2.6.

4.2.6. Fair value of the financial assets and liabilities

Fair value/market value of financial assets will be determined in accordance with regulations as follow:

- For securities listed at Stock Exchange, actual stock price on the market is the closing price at the nearest trading day counting to the securities valuation date.

- For securities registered for trading (stock registered for trading at UPCOM), actual stock price on the market is the closing price at the nearest trading day counting to the securities valuation date.

- For listed securities canceled, suspended, ceased transaction from the 6th transaction day onwards, the actual stock price is book value at the balance sheet date.

- The market value of securities for provisioning purposes (if any) is determined according to the provisions of Circular 48/2019/TT/BTC.

4.2.7. Accounting principles of recognition of the mortgage investments: None

4.2.8. Recognition and presentation principles about situation of Provision for bad receivables for investments of the Company with arising of dividends and interests.

The Company carries out the assessment of irrevocable loss and the level of risk to make a provision according to regulations. The provision for doubtful debts shall be made in accordance with the instructions presented at Point 4.10.3.

4.2.9. Accounting principles for recognition of the mortgage investments (Accounts are not presented in the Financial Statement): None

4.3. Recognition principles of investment real estate: None

4.4. Recognition principles of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets:

Fixed assets (Tangible fixed assets and Intangible fixed assets) are stated at cost minus accumulated depreciation. The cost of fixed assets comprises its purchase price and expenses that directly related to putting assets into use as schedules.

Expenses for procurement, upgrading and renovation of fixed assets are recorded in the cost of the assets. Maintenance and repair costs are accounted in fixed asset repair costs.

When fixed assets are sold or liquidated, gain of loss arising due to assets liquidation (are difference parts between the net proceeds from selling assets and the rest value of assets) is included in the separate income statement.

4.5. Depreciation and amortization:

Depreciation and amortization of the Tangible fixed assets and Intangible fixed assets are calculated on a straight method of depreciation according to Circular No.45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 and Circular No.147/2016/TT-BTC dated 13/10/2016 on modifying and supplementing the Circular No.45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of Ministry of Finance as follow:

- Housing, architecture works: 6-25 years
- Office machineries: 3 years
- Means of transportation: 6 years
- Office equipment: 3-7 years
- Software: 3-5 years
- Land use rights:
  + Long term land use rights: not amortized
  + Land use right leased for a definite term: deduction according to the allowed time to use the land.
- Intangible fixed assets: 2-3 years.

4.6. Recognition and presentation principles about impairment of non-monetary assets: None

4.7. Recognition principles of the fixed assets for financial lease: None

4.8. Recognition principles of the long-term financial investments (Subsidiaries, joint ventures, associated companies): None.

4.9. Recognition and presentation principles of long-term and short-terms deposits.

Detailed monitoring of collateral deposits of each customer according to period and original currency. The rest receivables of collateral deposits within 12 months will show as short-term liabilities, over 12 months will show as long-term liabilities.

4.10. Accounting principles and methods of the long-term and short-term receivables:

4.10.1. Accounting principles and methods of receivable from financial assets:

Be accounted in detailed for each object, recorded according to each transaction and payment time.

4.10.2. Accounting principles and methods of other receivables:

Be accounted in detailed for each object and content, monitor the recovery period (over or within 12 months from the time of report) and record each payment time.

4.10.3. Accounting principles and methods of provision for bad receivables:

According to regulations at Circular No.200/2014/TT-BTC, the Company will make provisions of bad receivables when:

- Receivable is out of date as stated in the Economic contract, loan agreements, contractual commitments or debt commitment, the Company has required for many times but has not collected yet. Overdue receivable is based on the payment time of principle contract and the provisions has been made under the initial purchase contract , not taking into account of debt extension between Parties;

- Receivable has not been due date yet but debtors go into bankrupt or are doing procedures for dissolving, missing, escaping.

Level of establishing provision for overdue receivable in accordance with instructions of Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08/08/2019 as follow:

Overdue time	Premium rate
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

- Financial clearance of irrecoverable receivables:

The actual loss of each uncollectible receivables is the difference between the receivables recorded in the accounting books and the amount recovered (compensated by the person causing the damage, due to the sale of the subject's property of the debtor, due to the division of property according to a court's decisions or other competent authority).

The actual loss value of the irrecoverable receivables, the Company uses the provision for bad receivables (if any) to clear, the shortfall difference is accounted into the Company's expenses.

4.11. Accounting principles and methods of the long-term and short-term liabilities.

Liabilities are tracked in details according to repayment period, objects, original currency. When making financial statement, accountant will base on term of the rest receivables to classify as long-term or short-term liabilities.

4.12. Accounting principles and methods for recognition of owners' equity of the Company:

4.12.1. Recognition principles of the owners' capital investment

Owners' capital investment is capital contribution according to Statute of the Company that members and shareholders of the Company have contributed as schedule, plan passed by the Annual General Meeting and the mobilized capital of the next time in accordance with the Statute of the Company.

4.12.2. Recognition principles of the profits of the Company:

a. Recognition principles of the realized profit:

Realized profit during the period is the net difference between the total revenue, income and the total expenses that calculated on the Separate Income statement of the Company.

b. Recognition principles of the unrealized profit

Unrealized profit of the period is the difference between the total value of the profit and loss after re-evaluation of Fair Value through Profit and Loss or other Financial Assets calculated in the profit and loss

statement of the Separate Income Statement under the list of financial assets accumulating and arising in the period.

4.12.3. Recognition principles of the exchange rate difference: Comply with the current regulations of Ministry of Finance on recording, evaluating, handling the exchange rate difference.

a. The exchange rate difference implemented in the period:

Is the difference arising from the actual exchange or translation of the same amount of foreign currency into the currency unit used in accounting book at the time of arising transaction in foreign currency.

b. The exchange rate difference re-evaluated at the end of the period:

Is the difference arising from re-evaluation the currency items that translated from foreign currency into currency unit used in accounting book at the end of the accounting period.

4.12.4. Principles of distributing profits of the Company: (for shareholders and members who contributed capital, funds of the Securities Company).

Profits after corporate income tax will be taken according to Resolution of the Annual General Meeting, Statute of the Company and the current legal regulations.

4.13. Accounting principles and methods for recognition of revenue:

Revenue is recognized at the time of the transaction occurred, when it is probable that the economic benefits will flow to the Company, regardless of whether the money is collected or not.

Revenue from trading of securities, providing services are recorded according to regulations of Revenue standards and Relevant financial tool standards and guidelines in Circular No.210/2014/TT-BTC and Circular No.334/2016/TT-BTC.

- Revenue from financial assets at FVTPL is determined based on the difference between the selling price and the average cost of the stock.

- Dividends, interests from financial assets:

Revenue from dividend will be recognized when the receiving rights of dividend are determined. For bonus shares, the Company only records the entitled shares, do not record an increase revenue from dividend.

Revenue from the sale of financial assets is recognized on the basis of accrued interest by time and the actual interest rates of each accounting period.

- Interests from loans: is the interest from Investors, using service of margin trading, advance transaction of the company in the period.

- Revenue from brokerage services: is recognized in the separate income statement. There are brokerage fee that Investors must pay to the Company when trading securities is implemented by Investors' order and other fees from brokerage services under securities law.

- Revenue from consulting activities: including the securities investment consulting and business management consulting, financial consulting and improving enterprise (consulting for listing, issuing and improving enterprise ...). Revenue from consulting activities is recognized in the separate income statement according to the completion rate of the transaction at the date of making financial statement. The completion rate is evaluated on the basis of the completed tasks.

- Custody revenue: is fee collected from customers when using services on custody services provided by the company such as: register, custody, transfer, transfer the securities ownership rights ... and they must be completed.

4.14. Recognition principles of the financial income, financial expense:

Comply with accounting standards and regimes of the Securities Company according to Circular No.210/2014TT-BTC, Circular No.334/2016/TT-BTC and current regulations of securities law.

4.15. Recognition principles of the administrative expenses of the Company

The arisen actual costs and expenses with plan to spend (if any) directly related to management activities in the period in accordance with regulations of current law.

4.16. Recognition principles of other incomes and expenses:

a. Recording other income:

Other incomes from irregular activities other than business and investment activities of the Company arising in the period.

b. Recognition of other expenses:

Other expenses from irregular activities other than expenses for business and investment activities of the company arising in the period.

4.17. Principles and methods for recognizing of the current corporate income tax expenses:

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.18. Other accounting principles and policies:

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.19. Recognition, management and presentation principles of the Financial Statement on customers' assets and liabilities.

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

4.20. Report to departments

The Company will track the business operation revenue according to each securities business operation (Securities brokerage activities; securities investment activities, capital contribution; securities custody activities; consulting activities; etc.), financial activities.

The Company will manage expenses according to each business operation and cost item.

For assets, the Company will not classify into each of business field, the Company will manage mainly at Head Quarter – Hanoi.

For liabilities, the Company is responsible for paying and managing the common risks.

5. Financial risk management for the Company

5.1. General description of qualitative and quantitative financial risks for the Company

The Company has developed a risk management system to identify and evaluate the risks that can be happened and establish risk management policies and procedures at acceptable levels. The risk management system will be inspected periodically to reflect changes in market conditions and activities of the Company.

5.2. Credit risk

Credit risk occurs when a customer or partner fails to meet contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The granting of credit and large capital support to a related customer may result in failure to recover sufficient loan, interest or solvency of FPTS when that customer encounters a solvency problem. Therefore, FPTS has issued a supply limit and maximum capital support for a customer to ensure the safety for FPTS based on continuous updating of customers' financial capability and collateral assets.

Shares risk: When shares are collateral assets for loans that they reduce price too fast, even lose value or are not enough liquidity, FPTS may not sell shares to recover loans and interest. Thus, shares are used as collateral assets according to regulation on margin trading of Stock Exchange Departments.

5.3. Liquidity risk

The purpose of liquidity risk management is to ensure sufficient funds to meet current and future financial obligations. Liquidity is also managed by the company to ensure that the excess between indebtedness and assets in maturity in the period at level that can be controlled for the amount of capital the company believes may be created during the period.

The company's policy is to regularly monitor the current and expected liquidity requirements in the future to ensure that the company maintains adequate cash provisions to meet short-term liquidity requirements or longer term.

5.4. Market risk

The company's business activities will be mainly borne risks when there are changes in interest rates, securities prices and market liquidity.

Interest rate risk management

The Company bears interest rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate according to market interest rate changes when the company generates deposits with or without term deposits, loans and margin trading. To minimize interest rate risk, through situation analysis and forecasting. The Company has selected the appropriate maturities and times in the period to make reasonable decisions regarding the maintenance of margin deposits, margin and margin interest rates in order to obtain appropriate interest rates and can compete in the market.

Stock price risk management and market liquidity

Securities held by the company are affected by market risks arising from the uncertainty of the future value of the investment shares. The company manages stock price risk by setting investment limits, choosing investment portfolio, decentralize authority to review and approve investment decisions, etc. Due to the low value of securities held by the company, mainly from the purchase of small securities, the company assessed the price risk as well as the market liquidity of trading securities is negligible.

The company is also exposed to the risk of stock prices and market liquidity for margin loans of Investors. When shares are the collateral assets for continuous discounted loans, it can lead to the inability to collect enough money and interest of FPTS if capital is retarded. If the market is not enough liquidity and the stock code is not enough liquidity, FPTS may not be possible to sell securities to recover loans and interest. Therefore, FPTS has developed a separate risk management policy for margin trading, determine the lending rate on the collateral asset value appropriately. In addition, FPTS has built management software, set the level of alert, process automatically in the margin trading to help FPTS manage and sell shares, it is collateral assets as soon as the price falls to a certain level to ensure the safety of FPTS.

6. Policies on the valuation of financial assets in the list of financial assets of the Company

Comply with accounting standards and regimes of Enterprise, accounting regimes of the Securities Company and current regulations of securities law.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

As at 31 December 2025

7. Additional information for the financial statements

A. Notes to the financial statements

Currency: VND

A.7.1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Opening balance
- Cash on hand	112.759.447	120.717.139
- Deposit at bank for activities of securities company	1.563.518.064.608	155.564.781.833
- Cash equivalents (*)	1.350.000.000.000	409.879.025.024
Total	**2.913.630.824.055**	**565.564.523.996**

Note (*): All cash equivalents are deposits with a term of less than 3 months as of December 31, 2025 that are currently used as collateral for loans at the Bank.

A.7.2. Value of the traded volume in the period

ITEMS	The traded volume in the year 2025	Value of the traded volume in the year 2025
a) The Securities Company		
- Shares	2.605.905	105.556.693.750
- Bonds	171.080.000	19.174.700.260.000
- Treasury securities		
- Other securities	2.000	24.370.000
Total	**173.687.905**	**19.280.281.323.750**
b) Investors		
- Shares	16.271.334.819	381.717.089.771.330
- Bonds	175.417	20.628.125.695
- Other securities	889.252.738	1.383.917.260.960
Total	**17.160.762.974**	**383.121.635.157.985**

A.7.3. Types of financial assets

7.3.1 Financial assets at Fair Value Through Profit and Loss (FVTPL):

FVTPL assets	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Reasonable cost	Cost	Reasonable cost
Listed shares, registered for trading	12.039.250.985	390.926.985.144	14.571.814.929	500.070.548.743
Unlisted shares	2.025.968.404	2.025.968.404	2.024.075.904	2.024.075.904
Bonds (*)	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000	679.940.500.000	679.940.500.000
Fixed term deposits, certificate of deposit (**)	126.181.703.742	126.181.703.742	732.000.000.000	732.000.000.000
Total	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**1.428.536.390.833**	**1.914.035.124.647**

Note:

(*): Bonds with a value of 1.100 billion VND as at 31 December 2025 were used as collateral for bank loans.

(**): Of which, fixed-term deposits amounting to 76.181.703.742 VND as at 31 December 2025 were used as collateral for bank loans.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

As at 31 December 2025

7.3.2 Loans and receivables

Loans and receivables	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Reasonable cost	Cost	Reasonable cost
Loans for advance payment on securities sales and margin trading transactions	*8.248.145.852.555*	*8.237.260.236.379*	*7.068.146.259.945*	*7.057.260.643.769*
Of which				
Margin transactions	*7.430.869.619.855*	*7.419.984.003.679*	*6.650.578.286.459*	*6.639.692.670.283*

Fair value of loans will be determined by book value of loan less provision for impairment of loans.

A.7.3.3 Changes in investments according to group due to re-valuation at market or book value (for investments without market value) at the end of the period:
Table of fluctuation of market value or the value of four types of financial assets belong to the list of financial assets of Securities Company.

No	Types of financial assets	Ending balance					Opening balance				
		Purchase price	Market price or fair value in this period	Difference is evaluated in this period		Re-evaluation value	Purchase price	Market price or fair value in previous period	Difference is evaluated in previous period		Re-evaluation value
				Difference increases	Difference decreases				Difference increases	Difference decreases	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	**Shares**	**14.065.219.389**	**392.952.953.548**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**392.952.953.548**	**16.595.890.833**	**502.094.624.647**	**485.503.022.069**	**4.288.255**	**502.094.624.647**
1.1	**Listed shares, registered for trading**	**12.039.250.985**	**390.926.985.144**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**390.926.985.144**	**14.571.814.929**	**500.070.548.743**	**485.503.022.069**	**4.288.255**	**500.070.548.743**
	MSH - Song Hong Garment JSC	10.946.813.906	389.400.000.000	378.453.186.094		389.400.000.000	13.454.983.050	498.787.640.000	485.332.656.950		498.787.640.000
	Other listed shares	1.092.437.079	1.526.985.144	438.469.421	3.921.356	1.526.985.144	1.116.831.879	1.282.908.743	170.365.119	4.288.255	1.282.908.743
1.2	**Unlisted shares**	**2.025.968.404**	**2.025.968.404**			**2.025.968.404**	**2.024.075.904**	**2.024.075.904**			**2.024.075.904**
	CIC8 - No. 8 Investment and Construction JSC	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Other unlisted shares	25.968.404	25.968.404			25.968.404	24.075.904	24.075.904			24.075.904
2	***Bonds***	***1.989.652.500.000***	***1.989.652.500.000***			***1.989.652.500.000***	***679.940.500.000***	***679.940.500.000***			***679.940.500.000***
3	***Deposits with fixed term, certificates of deposit***	***126.181.703.742***	***126.181.703.742***			***126.181.703.742***	***732.000.000.000***	***732.000.000.000***			***732.000.000.000***
II	**AFS**										
	Total	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**378.891.655.515**	**3.921.356**	**2.508.787.157.290**	**1.428.536.390.833**	**1.914.035.124.647**	**485.503.022.069**	**4.288.255**	**1.914.035.124.647**

Market value of shares listed, registered for trading will be determined according to closing price at 31/12/2025 on Stock Exchange. The market price of unlisted shares is based on book value at 31/12/2025 because there is not enough reliable information on the market.

A.7.4. Provision for impairment of financial assets and collateral assets	**Ending balance**	**Opening balance**
Provision for impairment of financial assets		
Provision for impairment - Margin transactions	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
Total	**(10.885.616.176)**	**(10.885.616.176)**

A.7.5. Receivables	**Ending balance**	**Opening balance**
A.7.5.1. Receivables, accrued dividends and interest from investments		
Interest receivable on the date of receipt (Receivable from advance transactions)	305.030.975	72.835.969
Accrual from margin trading fees and term deposit interest	82.389.754.277	32.291.109.105
Total	**82.694.785.252**	**32.363.945.074**
A.7.5.2. Receivable from services that the Company provides	**2.015.523.494**	**2.257.938.624**
7.5.2.1. Receivable of securities brokerage fee through Stock exchange	668.927.397	424.805.721
7.5.2.2. Receivable of securities brokerage fee not via Stock exchange		
7.5.2.3. Receivable from securities investment consultancy activities		
7.5.2.4. Receivable from other consultancy activities	1.325.824.000	1.544.050.000
7.5.2.5. Receivable from custody	18.596.414	10.185.672
7.5.2.6. Receivable from other services	2.175.683	278.897.231
A. 7.5.3. Receivable from securities transaction errors		
A. 7.5.4. Other receivables	**1.551.836.664**	**1.060.292.143**

A. 7.6. Provision for bad receivables

The Securities Company must note in detail of bad receivable that must make provision (details under type, group, object of bad receivable)

No.	Type of bad receivable must make provision	Value of bad receivable	Ref.	Ending balance				Opening balance
				Opening balance	Taking number in the period	Revert number in the period	Ending balance	
1	Provision for bad receivable from the sale of financial assets							
2	Provision for bad receivable and accrued dividends, interest due date till the due date							
3	Provision for doubtful receivables of maturity investments							
4	Provision for doubtful receivables	215.150.000		173.475.000	25.935.000		199.410.000	173.475.000
	Lisemco JSC	*71.500.000*		*71.500.000*			*71.500.000*	*71.500.000*
	Phu Thanh Garment JSC	*13.200.000*		*13.200.000*			*13.200.000*	*13.200.000*
	EDX Group JSC	*16.500.000*		*16.500.000*			*16.500.000*	*16.500.000*
	Thong Quang Ninh JSC	*7.700.000*		*7.700.000*			*7.700.000*	*7.700.000*
	Ha Tay Commercial JSC	*13.200.000*		*13.200.000*			*13.200.000*	*13.200.000*
	APAX English JSC	*32.850.000*		*22.995.000*	*9.855.000*		*32.850.000*	*22.995.000*
	Dong A Hotel Group JSC	*13.200.000*		*9.240.000*	*3.960.000*		*13.200.000*	*9.240.000*
	Construction and Industrial Production JSC	*22.000.000*		*13.640.000*	*5.720.000*		*19.360.000*	*13.640.000*
	No. 9 Mechanical & Construction JSC	*14.000.000*			*4.200.000*		*4.200.000*	*5.500.000*
	Bao Thu Industrial Investment and Development JSC	*11.000.000*		*5.500.000*	*2.200.000*		*7.700.000*	
	Total	**215.150.000**		**173.475.000**	**25.935.000**		**199.410.000**	**173.475.000**

A.7.7. Inventories

	Ending balance	Opening balance
- Office supplies	1.032.362.460	1.334.990.049
Total	**1.032.362.460**	**1.334.990.049**

A.7.8. Prepaid expenses

	Ending balance	Opening balance
a. Short-term prepaid expenses	2.396.437.017	3.143.226.089
(including: internet connection, member and connecting fee, software maintenance warranty, etc...)		
b. Long-term prepaid expenses	5.046.824.671	5.525.991.266
(including: transmission line costs, digital signature software, and building repairs)		
Total	**7.443.261.688**	**8.669.217.355**

A.7.9. Payment to Settlement Assistance Fund

	Ending balance	Opening balance
- Original payment	10.120.000.000	10.120.000.000
- Additional payment	14.482.731.824	14.482.731.824
- Interest distributed throughout the year	5.472.715.766	5.452.595.423
Total	**30.075.447.590**	**30.055.327.247**

A.7.10. Increase and decrease the tangible fixed assets:

Items	House and architectural works	Means of transport	Machinery and tools	Equipment and management tools	Total
Cost of tangible fixed assets					
Opening balance	**168.659.560.363**	**1.659.266.200**	**2.323.000.000**	**89.532.471.450**	**262.174.298.013**
- Purchase in the period				5.745.103.400	5.745.103.400
- Completed construction investment					
- Other increase					
- Move to investment real estate					
- Liquidation, sale					
- Other decreases				4.081.428.194	**4.081.428.194**
Ending balance	**168.659.560.363**	**1.659.266.200**	**2.323.000.000**	**91.196.146.656**	**263.837.973.219**
Accumulated					
Opening balance	**55.921.270.608**	**1.659.266.200**	**2.323.000.000**	**79.905.376.312**	**139.808.913.120**
- Depreciation in the period	6.745.003.218			8.244.321.278	14.989.324.496
- Other increases					
- Move to investment real estate					
- Liquidation, sale				4.063.899.790	4.063.899.790
- Other decreases					
Ending balance	**62.666.273.826**	**1.659.266.200**	**2.323.000.000**	**84.085.797.800**	**150.734.337.826**
Remaining value of tangible fixed assets					
- At the begin of the period	112.738.289.755			9.627.095.138	122.365.384.893
- At the end of the period	105.993.286.537			7.110.348.856	113.103.635.393
Evaluation under fair value					

Costs of tangible fixed assets at the end of period has fully depreciated but still in use: 72.390.622.344 VND.

A.7.11. Increase and decrease the intangible fixed assets

Items	Land use rights (*)	Copyright, patents	Software program	Other intangible fixed assets	Total
Cost of intangible fixed assets					
Opening balance	**19.257.558.796**	**7.217.666.013**	**18.070.143.729**	**367.576.900**	**44.912.945.438**
- Purchase in the period					
- Completed investment in capital construction					
- Creation from internal Company					
- Increase due to business consolidation					
- Other increases					
- Liquidation, sale					
- Other decreases					
Ending balance	**19.257.558.796**	**7.217.666.013**	**18.070.143.729**	**367.576.900**	**44.912.945.438**
Accumulated depreciation value					
Opening balance	**1.053.834.723**	**7.217.666.013**	**16.042.532.960**	**367.576.900**	**24.681.610.596**
- Depreciation in the period	131.630.609		406.636.225		538.266.834
- Other increases					
- Liquidation, sale					
- Other decreases					
Ending balance	**1.185.465.332**	**7.217.666.013**	**16.449.169.185**	**367.576.900**	**25.219.877.430**
Remaining value of tangible fixed assets					
- At the begin of the period	18.203.724.073		2.027.610.769		20.231.334.842
- At the end of the period	18.072.093.464		1.620.974.544		19.693.068.008
Evaluation under fair					

Costs of intangible fixed assets at the end of period has fully depreciated but still in use: 23.621.091.442 VND.

Note (*): Land use right includes:

- Land use right value of FPTS house in Da Nang – 100 Quang Trung, Hai Chau Ward, Da Nang City (area 144m2 according to purchase and sale contract of housing ownership rights and transfer land use rights dated 11/06/2013. This land use right value is recognized according payment personal income tax notice No.: 1745/TB-TNCN of Tax Department of Da Nang City for seller dated 09/08/2013). 8.800.000.000

- Land use right value of FPTS house in Ho Chi Minh City – 3rd Floor, 136 Building, 138 Le This Hong Gam, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City (with area: common use: 944 m2, and area of 3rd floor for private use of 620,7 m2 according to purchase and sale contract No.: 66/HD-BTL dated 17/12/2013 between Ben Thanh Land and FPT Securities Joint Stock Company). 4.691.451.796

- Land use right value of FPTS house in Hanoi - No. 52, Lac Long Quant Street, Tay Ho Ward, Hanoi City (total area: 941.73m2, according to the transfer contract of land use right and assets attached to the land dated 13/07/2016 and certificate of land use right, housing ownership and assets attached to the land No.: CT 00587 issued on 06/08/2014. 5.766.107.000

A.7.12. Bad debts treated

Bad debts treated	Ending balance	Opening balance
Shinec Joint Stock Company	172.000.000	172.000.000
Total	**172.000.000**	**172.000.000**

A.7.13. Financial assets listed/registered transactions of the Company

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1. Freely transferring financial assets	401.061.950.000	463.004.470.000
2. Limited transferring financial assets		
Total	**401.061.950.000**	**463.004.470.000**

A.7.14. Financial assets have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Freely transferred financial assets of the Company - OTC	502.676.440.000	2.674.730.000
Mortgaged and traded financial assets of the Company - OTC	1.100.000.000.000	120.000.000.000
Listed financial assets/ registered transactions have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository of the Company, freely transferred yet	120.000.000.000	84.000.000.000
Listed financial assets/ registered transactions have not been deposited yet at Vietnam Securities Depository of the Company, limited to transfer		
Total	**1.722.676.440.000**	**206.674.730.000**

A.7.15. Financial assets listed/registered transactions of Investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1. Freely transferred financial assets	33.791.343.565.245	30.915.187.615.975
2. Restrictedly transferred financial assets	426.953.920.000	111.405.300.000
3. Mortgaged financial assets	1.122.311.090.000	1.133.522.100.000
4. Blocked financial assets	10.482.190.000	10.715.400.000
5. Awaiting settlement financial assets	396.282.246.900	296.592.669.000
6. Awaiting lending financial assets		
Total	**35.747.373.012.145**	**32.467.423.084.975**

A.7.16. Financial assets have been deposited at Vietnam Securities Depository and non-traded financial assets of investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance
1. Freely transferred financial assets	2.661.400.000	2.662.400.000
2. Restrictedly transferred financial assets	27.279.920.000	345.346.590.000
3. Mortgaged financial assets		
4. Blocked financial assets		
Total	**29.941.320.000**	**348.008.990.000**

A.7.17. Financial assets await the return of Investor

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Awaiting financial assets of Investor	440.811.306.525	332.380.238.600
Total	**440.811.306.525**	**332.380.238.600**

A.7.18. Financial assets are entitled of Investors

Financial assets	Ending balance	Opening balance
Financial assets are entitled of Investor	60.760.470.000	56.090.720.000
Total	**60.760.470.000**	**56.090.720.000**

A.7.19. Deposits of Investors

Deposits of Investors	Ending balance	Opening balance
1. Deposits of investors on securities trading managed by the Company	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
1.1. Deposits of local investors on securities trading managed by the Company	3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
1.2. Deposits of foreign investors on securities trading managed by the Company	28.812.927.107	46.588.622.148
2.Deposits for trading of securities for clients		
3.Deposits and settlement of securities transactions by investors		
3.1.Deposits and settlement of securities transactions by domestic investors		
3.2.Deposits and settlement of securities transactions by foreign investors		
Total	**3.383.373.905.203**	**2.773.603.471.001**

A.7.20. Deposits of issuing organizations

Deposits of issuing organizations	Ending balance	Opening balance
1. Deposits of sale guarantee securities, issuing agents		
2. Deposits for principal and interest payment and dividend of Issuing organization	2.160.111.300	1.896.647.800
Total	**2.160.111.300**	**1.896.647.800**

A.7.21. Payable dividends, bond principal and interest	**Ending balance**	**Opening balance**
- Payable dividends to shareholders or profit for contributors	5.033.376.500	4.369.700.500
Total	**5.033.376.500**	**4.369.700.500**

A.7.22. Taxes and payables to the State	**Ending balance**	**Opening balance**
- Corporate income tax	54.735.285.838	15.052.758.544
- Personal income tax	15.912.581.120	14.257.605.893
- Other taxes	2.788.594.205	1.371.156.340
Total	**73.436.461.163**	**30.681.520.777**

A.7.23. Costs payable	**Ending balance**	**Opening balance**
Cost of stock exchange, custody fee and transfer fee, agency fee for opening account	21.499.330.495	9.246.767.305
Total	**21.499.330.495**	**9.246.767.305**

A.7.24. Payable to seller	**Ending balance**	**Opening balance**
- Branch of FPT International Telecommunications Co., Ltd	968.886.432	685.088
- Vietnam Cybersecurity Technology JSC	168.000.000	
- VNCREATIVE Co., Ltd	27.864.000	
- FPT Smart Cloud Co., Ltd	15.120.000	63.125.260
- Branch of Lavie Co., Ltd. - In Hanoi	12.971.880	21.875.400
- Thang Hoa Trade Investment Co., Ltd	10.980.000	
- Nguyen Viet An	7.777.777	
- TSC VN Technology Service Joint Stock Company	6.701.400	8.212.400
- GSM Green and Smart Mobility JSC	4.541.047	
- FPT Telecommunications JSC	896.500	35.346.500
- FPT Information Services Co., Ltd		515.680.000
- FPT Software Co., Ltd		250.000.800
- 24 General Media JSC		46.980.000
- Green Star Hanoi Trading & Service Co., Ltd		17.250.000
- Tam Thanh Safe Food JSC		4.223.775
- 24 General Media JSC		3.640.017
- Hanoi Petroleum Investment Co., Ltd		2.264.400
- Mai Linh Hanoi Technology Transport Co., Ltd		1.850.000
Total	**1.223.739.036**	**971.133.640**

A.7.25. Other payables	**Ending balance**	**Opening balance**
- Payables dividends to shareholders or profit for contributors	5.033.376.500	4.369.700.500
- Payables to Banks (deposit to perform Government Bond and Deposit Certificates Brokerage Agreement)	501.560.329.003	1.872.874.706
Total	**506.593.705.503**	**6.242.575.206**

A.7.26. Short-term borrowings *(details according to loans arising in the period of the Company)*

Short-term borrowings	Rate	Balance at the beginning of the period	Addition during the period	Repayment during the period	Ending balance
Domestic short-term borrowings	**Under 7.8%**	**4.540.000.000.000**	**19.296.600.000.000**	**15.618.000.000.000**	**8.218.600.000.000**
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ha Thanh Branch			450.000.000.000		450.000.000.000
Vietnam International Joint Stock Commercial Bank (VIB)		650.000.000.000	2.000.000.000.000	1.150.000.000.000	1.500.000.000.000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank)		400.000.000.000	1.932.000.000.000	1.832.000.000.000	500.000.000.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Nam Thang Long Branch		730.000.000.000	1.725.000.000.000	1.710.000.000.000	745.000.000.000
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB)		800.000.000.000	2.500.000.000.000	2.945.000.000.000	355.000.000.000
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)		600.000.000.000	3.730.000.000.000	3.530.000.000.000	800.000.000.000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)		110.000.000.000	747.800.000.000	710.000.000.000	147.800.000.000
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)		500.000.000.000	1.833.000.000.000	1.230.000.000.000	1.103.000.000.000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Thanh Xuan Branch		450.000.000.000	2.378.800.000.000	1.711.000.000.000	1.117.800.000.000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)		300.000.000.000	2.000.000.000.000	800.000.000.000	1.500.000.000.000
Borrow from other domestic organizations and individuals	**Under 7,1%**	**935.933.586.028**	**1.442.789.769.359**	**1.839.223.355.387**	**539.500.000.000**
Total		**5.475.933.586.028**	**20.739.389.769.359**	**17.457.223.355.387**	**8.758.100.000.000**

A.7.27. Payables to Investors	**Ending balance**	**Opening balance**
Type of payables		
1. Payables to Investors - Investors' deposits for securities trading managed by the Company	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
1.1. Local investors	3.354.560.978.096	2.727.014.848.853
1.2. Foreign investors	28.812.927.107	46.588.622.148
Total	**3.383.373.905.203**	**2.773.603.471.001**

A.7.28. Payables of Investors on services to the Company	**Ending balance**	**Opening balance**
1. Brokerage fee	668.927.397	424.805.721
2. Securities custody fee	18.596.414	10.185.672
3. Payable to investment consultancy fees		
Total	**687.523.811**	**434.991.393**

A.7.29. Investors' borrowings	**Ending balance**	**Opening balance**
1. Investors' borrowings for margin transactions		
2. Principal of margin transactions	**7.430.869.619.855**	**6.650.578.286.459**
2.1. Local investors	7.430.869.619.855	6.650.578.286.459
2.2. Foreign investors		
3. Interest of margin transactions	**15.291.626.890**	**14.843.382.524**
3.1. Local investors	15.291.626.890	14.843.382.524
3.2. Foreign investors		
4. Payable for advance payment of securities amount	**817.581.263.675**	**417.640.809.455**
4.1. Principal of advance transactions	817.276.232.700	417.567.973.486
a. Local investors	*817.276.232.700*	*417.567.973.486*
b. Foreign investors		
4.2. Interest of advance transactions	**305.030.975**	**72.835.969**
a. Local investors	*305.030.975*	*72.835.969*
b. Foreign investors		
5. Payable for derivative securities trading activities		
Total	**8.263.742.510.420**	**7.083.062.478.438**

A.7.30. Income distribution to shareholders or capital contributing	**Ending balance**	**Opening balance**
1. Realized profits accumulated has not distributed yet	576.015.898.965	573.193.957.927
2. Unrealized profit	378.887.734.159	485.498.733.814
Total	**954.903.633.124**	**1.058.692.691.741**

A.7.31 Income distribution to shareholders or capital contributing members	**Year 2025**	**Year 2024**
1. Realized profits accumulated has not distributed yet	**573.193.957.927**	**1.163.209.696.838**
2. Unrealized losses at the end of the year		
3. Realized profit/loss in the year	**503.365.274.477**	**416.812.204.390**
4. Base profit to distribute to shareholders or capital contributing member (4) = (1+2+3)	**1.076.559.232.404**	**1.580.021.901.228**
5. Funds distribution	**41.681.220.439**	**41.301.159.801**
5.1. Charter reserve fund		
5.2. Financial reserve fund and operational risk		
5.3. Bonus and welfare funds	*41.681.220.439*	*41.301.159.801*
6. Distributed profit to shareholders or capital contributing members in the year according to Resolution of Annual General Meeting	**458.862.113.000**	**965.526.783.500**

B. Notes to the Income Statement

B7.32. Income

B7.32.1. Profit, loss from selling the financial assets

No	List of investments	Quantity of sale	Purchase price	Total sale value	Average cost at the end of the period up to the end of the trading day	Profit, loss from selling securities in this period	Profit, loss from selling securities accumulated until this period	Profit, loss from selling securities accumulated up to previous period
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Treasury shares, fund certificates	2.607.105		105.555.938.750	13.945.504.060	91.771.511.906	91.771.511.906	(15.900.845)
2	Bonds	85.990.000		9.691.973.580.000	9.693.014.680.000	(1.041.100.000)	(1.041.100.000)	1.621.690.000
3	Certificates of Deposit	7.490.000		749.657.548.636	749.724.386.349	(66.837.713)	(66.837.713)	
	Total	**96.087.105**		**10.547.187.067.386**	**10.456.684.570.409**	**90.663.574.193**	**90.663.574.193**	**1.605.789.155**

B7.32.2. Differences from re-evaluation of financial assets

No.	List of financial assets	Purchase value according to accounting books	Market value (*)	Difference re-evaluated in this period	Difference re-evaluated in previous period	Difference for adjusting the accounting books in this period
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	**Type of FVTPL**	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**378.887.734.159**	**485.498.733.814**	**(106.610.999.655)**
1	Listed shares, registered for trading	12.039.250.985	390.926.985.144	378.887.734.159	485.498.733.814	(106.610.999.655)
2	Unlisted shares	2.025.968.404	2.025.968.404			
3	Bonds	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000			
4	Monetary instruments	126.181.703.742	126.181.703.742			
5	Warrants					
6	Listed derivative investments					
7	Unlisted derivative investments					
8	Loaned investments					
9	Mortgaged investments					
10	Bought investments have not been transferred ownership yet					
II	**Type of HTM**					
III	**Type of loans and receivables**					
IV	**Type of AFS**					
	Total	**2.129.899.423.131**	**2.508.787.157.290**	**378.887.734.159**	**485.498.733.814**	**(106.610.999.655)**

Note (*): The market value of shares listed, registered for trading will be determined according to closing price at 31/12/2025 on Stock Exchange. The market price of unlisted shares is based on book value at 31/12/2025 because there is not enough reliable information on the market.

B7.32.3. Dividends and interest arising from FVTPL financial assets, loans, HTM, AFS

Other types of operating income	This period	Previous period
1. From FVTPL financial asset	**171.122.620.353**	**92.466.782.718**
1.1. Dividend and interest on bonds	90.154.909.349	41.591.673.934
1.2. Interest on term deposits, certificate of deposits	80.967.711.004	50.875.108.784
2. From HTM financial assets		
3. From loans	**753.622.810.833**	**589.269.375.765**
4. From AFS		
Total	**924.745.431.186**	**681.736.158.483**

B.7.32.4. Revenue from other activities

No.	Types of revenue from other activities	Current period	Previous period
1	Revenue from auction agent		
2	Revenue from paying principal, bond interest and dividend to Investors on behalf of issuers	58.633.729	91.500.000
3	Collateral assets management cost	30.700.000	40.800.000
4	Other revenue	492.490.000	143.080.000
Total		**581.823.729**	**275.380.000**

B.7.33. Revenue from financial activities

No.	Types of revenue from financial activities	Current period	Previous period
1	Revenue from interests of deposits without fixed maturity	9.261.788.347	8.827.691.678
Total		**9.261.788.347**	**8.827.691.678**

B.7.34. Operating expenses

No.	Types of expense	Current period	Previous period
1	Expense from brokerage service	187.063.982.170	180.559.800.828
2	Expense from guarantee, securities issuance agency	497.064.438	
3	Expense for consultancy of securities investment	17.663.893.732	12.090.861.932
4	Custody expense	23.954.622.477	18.007.016.134
5	Expense for financial consultancy	18.999.875.238	14.583.323.095
6	Expenses for provision of financial assets, dealing with losses of bad receivables and losses of financial assets and costs of loans	368.502.691.100	178.997.567.556
Total		**616.682.129.155**	**404.238.569.545**

B.7.35. Management expenses of the Company

No.	Types of general expenses	Current period	Previous period
1	Salary and others items according to salary	44.752.072.526	46.669.376.696
2	Social, Health and Unemployment insurances, Trade Union fees	3.334.989.700	3.230.317.000
3	Training and recruitment cost	277.564.064	288.663.640
4	Office supplies	2.776.525.862	2.910.192.385
5	Accumulated depreciation expenses	12.387.739.823	14.791.959.358
6	Tax expense, fee and charge	16.312.854	20.936.084
7	Outsourced services	20.607.142.707	20.262.129.160
8	Other expenses	1.400.007.871	1.664.244.367
Total		**85.552.355.407**	**89.837.818.690**

B.7.36. Other income

No.	Other income	Current period	Previous period
1	Income from liquidation of fixed assets	91.902.089	57.407.407
2	Revenue from sale of Token card	155.804.330	94.436.460
3	Income from investors' transfer money service	1.478.264.161	1.368.314.737
4	Other income	68.185.538.876	56.581.588.988
Total		**69.911.509.456**	**58.101.747.592**

B 7.37. Other expenses

No.	Other expenses	Current period	Previous period
1	Loss from liquidation of fixed assets	17.528.404	
2	Penalties for administrative violations	27.343.919	177.505.400
3	Expenses for Token card	168.459.600	113.017.200
4	Bank charge of investors' transfer money	1.478.633.544	1.367.170.262
5	Other expenses	66.939.896.800	54.444.453.420
Total		**68.631.862.267**	**56.102.146.282**

B 7.38. Corporate income tax (CIT)

No.	Corporate income tax in details	Current period	Previous period
1	***Current CIT expenses***		
1.1	- CIT expenses determined according to taxable income of the current year	113.866.941.113	95.854.572.808
1.2	- CIT expenses of previous years transferred to corporate income tax expenses of the current year	72.364.890	1.200.000
1.3	- Total current CIT expense	113.939.306.003	95.855.772.808
2	***Deferred CIT expenses***		

B 7.39. Basic earnings per share

Items	Current period	Previous period
Accounting profit after CIT	396.754.274.822	567.317.494.337
Profit or loss attributable to ordinary equity holders	396.754.274.822	567.317.494.337
Bonus and welfare fund		41.681.220.439
The weighted average of outstanding shares	341.681.685	303.532.120
Basic earnings per share	1.161	1.732

Note: *The basic earnings per share of prior year has been restated to adjust the bonus and welfare fund of 2024 attributed in 2025. As at the date of this report, the basic earnings per share of 2025 has not excluded the bonus and welfare fund attributable as the resolution of shareholders has not been finalized.*

C. Notes to the Cash flow statement

C 7.40. Non-cash transactions affect the cash flow statement and the cash held by the Company but not used

No.	Transactions	Ending balance	Opening balance
A	B	1	2
	Deposits in bank at the end of the period:		
	- Investors' deposits on Securities trading managed by the Company	3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
	- Deposits of Issuing Organization	2.160.111.300	1.896.647.800
	Total	**3.385.534.016.503**	**2.775.500.118.801**

D. Supplement information for the separate statement of changes in owner's equity: None

E. Other information

E.7.41.1. Comparative information: Opening balance on the Financial Statement for the year ended 31/12/2025 is the year-end balance on Financial Statement in 2024 has been audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

E.7.41.2. Subsequent events after the end of the fiscal year: On January 16, 2026, Mr. Nguyen Van Dung, Chairman of the Board of Directors, submitted his resignation from his position as a member of the Board of Directors, effective upon approval by the Annual General Meeting of Shareholders 2026 of FPT Securities Joint Stock Company in accordance with the law and the Company's Charter.

E.7.41.3. Information of related parties

a. Related parties:

Related parties	Relative
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Major shareholder
FPT Corporation	Major shareholder
FPT IS Co., Ltd	Related party
Song Hong Garment JSC	Related party (from 23/07/2025)
The Board of Directors, the Board of Management, Audit Committee, Chief Accountant, Person authorized to disclose information	Executive Board and key personnel

b. In the year 2025, the Company incurred a number of transactions with related parties. The main transactions are as follows:

No.	Related parties	Transactions	Opening balance	Increase	Decrease	Ending balance
b.1 Receivables (Revenue)				**48.911.656.716**	**48.911.656.716**	
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Custody fee, Transfer fee		50.759.614	50.759.614	
2	FPT Corporation	Provision of information disclosure consulting services and the EzIR online Investor Relations portal; dividend payment services on behalf of the company; management services for shareholders who have not yet re-deposited their shares		90.897.102	90.897.102	
3	Song Hong Garment JSC (Related party from 23/07/2025)	Corporate financial advisory services		770.000.000	770.000.000	
		Receive cash dividends		48.000.000.000	48.000.000.000	
b.2 Advance to payables				**608.403.960**		**608.403.960**
1	FPT IS Co., Ltd	Advances to suppliers		608.403.960		608.403.960
b.3 Payables (Expense)				**3.565.594.040**	**3.565.594.040**	
1	FPT IS Co., Ltd	Purchase of IT equipment, warranty services, and IT services.		3.565.594.040	3.565.594.040	

c. In addition to the transactions between related parties described in section E.7.41.3.b above, during the year the Company entered into additional transactions with other related parties as follows:

		Value (VND)	
		This year	**Previous year**
* ***Members of the Board of Directors***			
Tran Thanh Tung	- Members of the Board of Directors	120.000.000	96.000.000
Chairman and other members of the Board of Directors do not receive remuneration			
* ***Salary of members of the Board of Management***			
Members of the Board of Management			
Nguyen Diep Tung	- General Director	791.340.000	886.380.000
Nguyen Van Dung	- Vice General Director	396.940.000	680.580.000
Nguyen Thi Thu Huong	- Vice General Director	572.040.000	649.080.000
Nguyen Thi Hạnh	- Vice General Director	169.150.000	
		1.929.470.000	**2.216.040.000**

* ***Buy shares under employee stock ownership plan in the company***

Name	Title	This year		Previous year	
		Quantity	Value (VND)	Quantity	Value (VND)
Mr. Nguyen Diep Tung	General Director	161.100	1.611.000.000	160.150	1.601.500.000
Mr. Nguyen Van Dung	Deputy General Director	529.600	5.296.000.000	154.100	1.541.000.000
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	Deputy General Director	534.900	5.349.000.000	324.300	3.243.000.000
Ms. Trinh Thanh Hang	Person authorized to disclose information	209.800	2.098.000.000	110.700	1.107.000.000

E.7.41.4. Others information:

The Company does not provide any capital support services, except for margin trading, advances on securities sale proceeds, and dividend advances.

Ha Noi City, 25th February 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Tran Thi Thu Chung	Nguyen Thi Son	Nguyen Diep Tung